

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 46/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 09 tháng 12 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

**Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn
nguồn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2016 - 2020**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ MƯỜI MỘT

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm;

Căn cứ Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 547/QĐ-TTg ngày 20 tháng 4 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về giao kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 572/QĐ-BKHĐT ngày 20 tháng 4 năm 2017 của Bộ Kế hoạch và đầu tư về giao chi tiết Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách Nhà nước giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 31/2017/NQ-HĐND ngày 11 tháng 10 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về sửa đổi Nghị quyết số 08/2016/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về tỷ lệ phần trăm phân chia nguồn thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương tỉnh Đắk Lắk từ năm 2017;

Căn cứ các Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2016 - 2020; Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch vốn đầu tư xây dựng năm 2019 tỉnh Đắk Lắk; Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn ngân sách địa phương giai đoạn 2016 - 2020 và quyết định chủ trương đầu tư các dự án nhóm B, trọng điểm nhóm C; Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 12 tháng 9 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2016 - 2020; Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 22 tháng 5 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 nguồn vốn ngân sách địa phương và quyết định chủ trương đầu tư dự án Nâng cấp, sửa chữa công trình thủy lợi Ea Tlít, xã Cư ELang, huyện Ea Kar; Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 22 tháng 5 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về quyết định chủ trương đầu tư dự án, bổ sung danh mục và bố trí vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 nguồn vốn ngân sách địa phương; Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 22 tháng 5 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về điều chỉnh, bổ sung chủ trương đầu tư dự án Cầu vượt sông Krông Ana và đường hai đầu cầu nối Tỉnh lộ 2 với Tỉnh lộ 7; Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 22 tháng 5 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về điều chỉnh, bổ sung chủ trương đầu tư dự án Đường giao thông liên xã Ia Lốp - Ia Rvé, huyện Ea Súp (đoạn từ Đoàn kinh tế - quốc phòng 737 xã Ia Rvé); Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 22 tháng 5 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về điều chỉnh, bổ sung chủ trương đầu tư dự án Mở rộng, nâng cấp Tỉnh lộ 2, đoạn từ Km0 - Km 6+431, thành phố Buôn Ma Thuột; Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch vốn đầu tư xây dựng năm 2018; Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch vốn đầu tư công nguồn vốn ngân sách địa phương năm 2020; Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 06 tháng 05 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc hỗ trợ ngân sách thành phố Buôn Ma Thuột số thu tiền sử dụng đất vượt dự toán tỉnh giao năm 2018;

Xét Tờ trình số 132/TTr-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2016 - 2020; Báo cáo thẩm tra số 122/BC-HĐND ngày 03 tháng 12 năm 2020 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2016 - 2020 tỉnh Đắk Lắk, gồm sửa đổi, bổ sung Khoản 3, 4, 5, Điều 1 tại Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 và Khoản 1, Điều 1

Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 12/9/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh, cụ thể như sau:

1. Tổng nguồn vốn đầu tư công trung hạn NSDP giai đoạn 2016 - 2020

Tổng vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2016 - 2020: 11.627,316 tỷ đồng, trong đó:

- + Vốn Trung ương cân đối cho ngân sách địa phương: 4.406,652 tỷ đồng;
- + Nguồn thu tiền sử dụng đất: 6.131 tỷ đồng;
- + Nguồn thu xổ số kiến thiết: 620 tỷ đồng;
- + Nguồn vốn vay tín dụng ưu đãi và do các địa phương hoàn trả tiền vay, ứng: 224,664 tỷ đồng;
- + Tiết kiệm chi thường xuyên để dành cho đầu tư: 200 tỷ đồng;
- + Nguồn thu từ bán Trụ sở làm việc Sở Xây dựng: 45 tỷ đồng.

2. Phương án phân bổ vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020

2.1. Đã giao Kế hoạch năm 2016 và năm 2017: 3.100,489 tỷ đồng.

2.2. Trích lập các khoản, phân cấp từ nguồn thu sử dụng đất giai đoạn 2018-2020: 2.824,4 tỷ đồng, cụ thể:

- Trích Quỹ đo đạc (10% tiền thu sử dụng đất): 511,4 tỷ đồng.
- Trích Quỹ Phát triển đất (10% tiền thu sử dụng đất): 511,4 tỷ đồng.
- Phân cấp tiền đất cho cấp huyện sau khi phân chia với ngân sách cấp tỉnh: 1.801,6 tỷ đồng (thành phố Buôn Ma Thuột: 1.240 tỷ đồng; các huyện, thị xã: 561,6 tỷ đồng).

2.3. Bố trí trong giai đoạn 2018-2020: 5.702,427 tỷ đồng.

(1) Phân cấp vốn về giáo dục cho ngân sách cấp huyện theo Nghị quyết số 172/2015/NQ-HĐND của HĐND tỉnh: 198 tỷ đồng.

(2) Đối ứng cho Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới theo Quyết định số 12/2017/QĐ-TTg ngày 22/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ: 774,58 tỷ đồng.

(3) Đối ứng cho Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững theo Quyết định số 48/2016/QĐ-TTg, ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ: 45,718 tỷ đồng.

(4) Bố trí kinh phí để hoàn ứng số vốn ứng trước theo Quyết định số 316/QĐ-UBND ngày 29/01/2016 của UBND tỉnh về việc chuyển từ bổ sung kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản năm 2015 sang ứng trước kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản: 149 tỷ đồng.

(5) Bố trí thực hiện một số nhiệm vụ theo Nghị quyết của HĐND tỉnh và Quyết định của UBND tỉnh: 105,164 tỷ đồng.

(6) Bố trí vốn để thực hiện Nghị quyết số 01/2016/NQ-HĐND ngày 30/8/2016 của HĐND tỉnh về Chương trình kiên cố hóa kênh mương giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk: 110,082 tỷ đồng.

(7) Bố trí cho các dự án đã được giao vốn vay tín dụng ưu đãi năm 2016 tại Quyết định số 510/QĐ-UBND ngày 07/3/2017 của UBND tỉnh nhưng chưa được Trung ương chuyển vốn: 102,43 tỷ đồng.

(8) Bố trí vốn cho các dự án hoàn thành, chuyển tiếp: 1.399,875 tỷ đồng.

(9) Bố trí từ ngân sách tỉnh để đối ứng cho các dự án sử dụng vốn ODA, khoản vay ưu đãi trong giai đoạn 2018 - 2020: 248,355 tỷ.

(10) Bố trí cho các dự án cho mở mới (ngoài Chương trình Kiên cố hóa kênh mương): 2.357,652 tỷ đồng.

(11) Chuyển sang giai đoạn 2021 - 2025 là 211,571 tỷ đồng (Nguồn vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 nguồn vốn ngân sách địa phương, sau khi bố trí còn lại là 211,571 tỷ đồng được chuyển sang giai đoạn 2021 - 2025 để bố trí cho các dự án).

(Chi tiết tại các Phụ lục kèm theo)

Các nội dung khác không điều chỉnh, bổ sung tại Nghị quyết này, tiếp tục thực hiện theo Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 và Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 12/9/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết và báo cáo kết quả thực hiện tại các kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Giao Thường trực Hội đồng nhân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khoá IX, kỳ họp thứ Mười một thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09 tháng 12 năm 2020./.

CHỦ TỊCH

Y Biêr Niê

Phụ lục I:**Phương án về nguồn vốn và dự kiến phân bổ ngân sách địa phương giai đoạn 2016-2020***(Kèm theo Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)**ĐVT: Triệu đồng***A TỔNG NGUỒN TRUNG HẠN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**

STT	Nguồn vốn	Giai đoạn 2016-2020	2016	2,017	2,018	2,019	2,020	Tổng giai đoạn 2018-2020
	TỔNG SỐ VỐN GIAO	11,627,316	1,571,964	1,528,525	1,699,015	2,877,030	3,950,782	8,526,827
1	Trung ương cân đối NSDP	4,406,652	783,300	861,630	882,910	903,030	975,782	2,761,722
2	Nguồn thu tiền sử dụng đất	6,131,000	500,000	517,000	674,000	1,740,000	2,700,000	5,114,000
	+ Cấp tỉnh	2,949,000	500,000	517,000	127,500	761,500	1,043,000	1,932,000
	+ TPBMT	2,480,000			400,000	680,000	1,400,000	2,480,000
	+ Huyện, thị xã	702,000			146,500	298,500	257,000	702,000
3	Nguồn xổ số kiến thiết	620,000	115,000	115,000	130,000	130,000	130,000	390,000
4	Vốn vay tín dụng ưu đãi; các địa phương hoàn trả tiền vay, thu hồi ứng trước các DA	224,664	173,664	34,895	12,105	4,000		16,105
5	Tiết kiệm chi TX	200,000				100,000	100,000	200,000
6	Thu từ bán tài sản để đầu tư Trụ sở Sở Xây dựng	45,000	-	-	-	-	45,000	45,000

	Bổ sung vốn cho TP BMT (Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 06/5/2019 của HĐND tỉnh)							45,750
	Bố trí Quỹ Nhà - Đất (Quyết định số 2109/QĐ-UBND ngày 31/7/2019 của UBND tỉnh)							33,944
	Bố trí hực thu XSKT năm 2018 (Quyết định số 2108/QĐ-UBND ngày 31/7/2019 của UBND tỉnh)							4,616
	Bố trí trích lập bổ sung dự phòng ngân sách cấp tỉnh năm 2020 (Quyết định số 1668/QĐ-UBND ngày 27/7/2020 của UBND tỉnh)							20,854
6	Thực hiện Nghị quyết số 01/2016/NQ-HĐND ngày 30/8/2016 của HĐND tỉnh về Chương trình Kiên cố hóa kênh mương - Chi tiết tại Phụ lục II							110,082
7	Bố trí cho các dự án đã được giao vốn vay TDUD tại Quyết định số 510/QĐ-UBND ngày 07/3/2017 của UBND tỉnh nhưng chưa được Trung ương chuyển vốn - Chi tiết tại Phụ lục III							102,430
8	Bố trí cho các DA HT, chuyển tiếp - Chi tiết tại Phụ lục IV							1,399,875
9	Đối ứng cho các dự án ODA - Chi tiết tại Phụ lục V							248,355
10	Bố trí cho các dự án mở mới giai đoạn 2018-2020 - Chi tiết tại Phụ lục VI							2,357,652
11	Chuyển sang giai đoạn 2021-2025							211,571

Phụ lục II**Danh mục công trình kiên cố hóa kênh mương giai đoạn 2016 - 2020***(Kèm theo Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)**ĐVT: Triệu đồng*

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND			Điều chỉnh		Kế hoạch giai đoạn 2018-2020 sau điều chỉnh			
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó		Tăng	Giảm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST	Ngân sách khác		NST	Các nguồn khác				NST	Các nguồn khác
	TỔNG CỘNG				146,275	113,860	32,415	148,245	111,410	36,835	-	1,328.000	146,917	110,082	36,835
I	Huyện Buôn Đôn				10,050	8,040	2,010	10,050	8,040	2,010	-	-	10,050	8,040	2,010
1	Kiên cố hóa kênh Đập dâng Ea Né, xã Ea Bar, huyện Buôn Đôn	Xã Ea Bar	Ban QLDA ĐTXD huyện Buôn Đôn	3744/QĐ-UBND, 30/10/2018; 3845/QĐ-UBND, 31/12/2019	3,450	2,760	690	3,450	2,760	690		-	3,450	2,760	690
2	Kiên cố hóa kênh Hồ Thác Muar, xã Ea Bar, huyện Buôn Đôn	Xã Ea Bar	Ban QLDA ĐTXD huyện Buôn Đôn	3742/QĐ-UBND, 30/10/2018	6,600	5,280	1,320	6,600	5,280	1,320			6,600	5,280	1,320
II	Huyện Ea Súp				6,745	6,195	550	6,745	6,195	550	-	118.000	6,627	6,077	550

1	Kiên cố hóa kênh N2, thị trấn Ea Súp thuộc hệ thống Kênh chính Đông, công trình thủy lợi Ea Súp thượng, huyện Ea Súp	TT Ea Súp	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Súp	454/QĐ-UBND, 26/10/2018	2,020	2,020	-	2,020	2,020	-	87.000	1,933	1,933	-
2	Kiên cố hóa kênh N11 - 14, xã Ea Lê thuộc hệ thống Kênh chính Đông, công trình thủy lợi Ea Súp thượng, huyện Ea Súp	Xã Ea Lê	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Súp	453/QĐ-UBND, 26/10/2018	1,395	1,115	280	1,395	1,115	280		1,395	1,115	280
3	Kiên cố hóa kênh N20-9, xã Ea Rôk thuộc hệ thống Kênh chính Đông, công trình thủy lợi Ea Súp thượng, huyện Ea Súp	Xã Ea Rôk	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Súp	455/QĐ-UBND, 26/10/2018	1,350	1,080	270	1,350	1,080	270		1,350	1,080	270
4	Kiên cố hóa kênh N43, xã Ea Rôk thuộc hệ thống Kênh chính Đông, công trình thủy lợi Ea Súp thượng, huyện Ea Súp	Xã Ea Rôk	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Súp	452/QĐ-UBND, 26/10/2018	1,980	1,980	-	1,980	1,980	-	31.000	1,949	1,949	-
III	Huyện Ea H'leo				6,370	4,460	1,910	6,370	4,460	1,910	-	6,370	4,460	1,910
1	Kiên cố hóa kênh hồ Ea Jun, xã Ea Sol, huyện Ea H'leo	Xã Ea Sol	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea H'leo	3194/QĐ-UBND, 30/10/2018	2,240	1,570	670	2,240	1,570	670		2,240	1,570	670
2	Kiên cố hóa kênh hồ Ea Ral 1, xã Ea Ral, huyện Ea H'leo	Xã Ea Ral	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea H'leo	3195/QĐ-UBND, 30/10/2018	1,540	1,080	460	1,540	1,080	460		1,540	1,080	460
3	Kiên cố hóa kênh đập dâng Ea Blong 3, xã Ea Sol, huyện Ea H'leo	Xã Ea Sol	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea H'leo	3193/QĐ-UBND, 30/10/2018	2,590	1,810	780	2,590	1,810	780		2,590	1,810	780

IV	Huyện Krông Năng				11,900	8,330	3,570	9,450	5,880	3,570	-	-	9,450	5,880	3,570
1	Kiên cố hóa công trình thủy lợi Ea Tam				3,500	2,450	1,050	1,050	-	1,050			1,050	-	1,050
2	Kiên cố hóa kênh công trình thủy lợi Ea Toa, xã Dliêya, huyện Krông Năng	Xã Dliêya	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Năng	4143/QĐ-UBND, 29/10/2018	4,480	3,140	1,340	4,480	3,140	1,340			4,480	3,140	1,340
3	Kiên cố hóa kênh công trình thủy lợi Giang Xuân, xã Ea Dah, huyện Krông Năng	Xã Ea Dah	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Năng	4142/QĐ-UBND, 29/10/2018	3,920	2,740	1,180	3,920	2,740	1,180			3,920	2,740	1,180
V	Huyện Ea Kar				8,950	8,170	780	8,950	8,170	780	-	-	8,950	8,170	780
1	Kiên cố hóa Kênh cánh đồng trạm bơm T79, xã Ea Păl, huyện Ea Kar	Xã Ea Păl và Ea Ô	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Kar	852/QĐ-UBND, 29/10/2018	6,100	5,320	780	6,100	5,320	780			6,100	5,320	780
2	Kiên cố hóa Kênh cánh đồng thôn 4, 8, 9, xã Cư Ni, huyện Ea Kar	Xã Cư Ni	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Kar	853/QĐ-UBND, 29/10/2018	2,850	2,850	-	2,850	2,850	-			2,850	2,850	-
VI	Huyện Cư M'gar				9,330	7,110	2,220	9,330	7,110	2,220	-	-	9,330	7,110	2,220
1	Kiên cố hóa kênh N1, N2, N3, N1-1, N1-3 hồ Buôn Lang, thị trấn Ea Pôk, huyện Cư M'gar	TT Ea Pôk	Ban QLDA ĐTXD huyện Cư M'gar	808/QĐ-UBND, 29/10/2018	9,330	7,110	2,220	9,330	7,110	2,220			9,330	7,110	2,220
VII	TP Buôn Ma Thuột				5,040	3,530	1,510	5,040	3,530	1,510	-	-	5,040	3,530	1,510
1	Kiên cố hóa hệ thống kênh tưới, tiêu cánh đồng mẫu lớn, phường Khánh Xuân, thành phố Buôn Ma Thuột	P. Khánh Xuân	Ban QLDA ĐTXD TP. Buôn Ma Thuột	6642/QĐ-UBND, 29/10/2018	5,040	3,530	1,510	5,040	3,530	1,510			5,040	3,530	1,510

VIII	Huyện Krông Búk				4,220	2,950	1,270	4,220	2,950	1,270	-	-	4,220	2,950	1,270
1	Kiên cố hóa Kênh chính hồ Ea Bơ I, xã Cư Pong, huyện Krông Búk	Xã Cư Pong	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Búk	3310/QĐ-UBND, 30/10/2018	2,400	1,680	720	2,400	1,680	720			2,400	1,680	720
2	Nâng cấp, kiên cố hóa Kênh chính thủy lợi hồ Buôn Mùi II, xã Cư Né, huyện Krông Búk	Xã Cư Né	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Búk	3302/QĐ-UBND, 30/10/2018	1,820	1,270	550	1,820	1,270	550			1,820	1,270	550
IX	Huyện Cư Kuin				4,800	3,360	1,440	4,800	3,360	1,440	-	-	4,800	3,360	1,440
1	Kênh hồ Ea Tlă 1, xã Dray Bhang, huyện Cư Kuin	xã Dray Bhang	Ban QLDA ĐTXD huyện Cư Kuin	1781/QĐ-UBND, 31/10/2018	1,500	1,050	450	1,500	1,050	450			1,500	1,050	450
2	Kênh cánh đồng Trần Sĩ, xã Hòa Hiệp, huyện Cư Kuin	Xã Hòa Hiệp	Ban QLDA ĐTXD huyện Cư Kuin	1782/QĐ-UBND, 31/10/2018	1,500	1,050	450	1,500	1,050	450			1,500	1,050	450
3	Kênh hồ Puk Prông, xã Ea Ning, huyện Cư Kuin	Xã Ea Ning	Ban QLDA ĐTXD huyện Cư Kuin	1783/QĐ-UBND, 31/10/2018	1,800	1,260	540	1,800	1,260	540			1,800	1,260	540
X	Huyện Krông Pắc				11,930	8,400	3,530	16,350	8,400	7,950	-	-	16,350	8,400	7,950
1	Kiên cố hóa tuyến kênh chính Hồ chứa nước Ea Oh, xã Krông Búk, huyện Krông Pắc	xã Krông Búk	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Pắc	3532/QĐ-UBND, 29/10/2018	3,567	2,520	1,047	7,950	2,520	5,430			7,950	2,520	5,430
2	Kiên cố hoá kênh mương trạm bơm cánh đồng thôn 14, xã Ea Uy, huyện Krông Pắc	xã Ea Uy	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Pắc	3535/QĐ-UBND, 29/10/2018	3,592	2,520	1,072	3,600	2,520	1,080			3,600	2,520	1,080

3	Kiên cố hoá kênh mương trạm bơm cánh đồng thôn 6, thôn 7, xã Vụ Bồn, huyện Krông Pắc	xã Vụ Bồn	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Pắc	3534/QĐ-UBND, 29/10/2018	4,771	3,360	1,411	4,800	3,360	1,440			4,800	3,360	1,440
XI	TX Buôn Hồ				4,200	2,940	1,260	4,200	2,940	1,260	-	-	4,200	2,940	1,260
1	Kiên cố hóa kênh đập Nam Hồng 1, phường Bình Tân, thị xã Buôn Hồ	P. Bình Tân	Ban QLDA ĐTXD thị xã Buôn Hồ	3139/QĐ-UBND, 31/10/2018	2,100	1,470	630	2,100	1,470	630			2,100	1,470	630
2	Kiên cố hóa kênh N4 đập dâng Buôn Tring, xã Ea Blang, thị xã Buôn Hồ	xã Ea Blang	Ban QLDA ĐTXD thị xã Buôn Hồ	3114/QĐ-UBND, 30/10/2018	2,100	1,470	630	2,100	1,470	630			2,100	1,470	630
XII	Huyện Lắk				3,500	2,450	1,050	3,500	2,450	1,050	-	-	3,500	2,450	1,050
1	Kiên cố hóa kênh Đập dâng Buôn Tor, xã Đắk Liêng, huyện Lắk	Xã Đắk Liêng	Ban QLDA ĐTXD huyện Lắk	2528/QĐ-UBND, 30/10/2018	3,500	2,450	1,050	3,500	2,450	1,050			3,500	2,450	1,050
XIII	Huyện M'Drăk				6,940	4,860	2,080	6,940	4,860	2,080	-	-	6,940	4,860	2,080
1	Kiên cố hóa kênh Công trình thủy lợi Ea Má, xã Cư M'ta, huyện M'Drăk	Xã Cư M'ta	Ban QLDAĐTXD huyện M'Drăk	3449/QĐ-UBND 29/10/2018	2,800	1,960	840	2,800	1,960	840			2,800	1,960	840
2	Kiên cố hóa Hồ Ea Kpăl, xã Krông Jing, huyện M'Drăk	xã Krông Jing	Ban QLDAĐTXD huyện M'Drăk	3448/QĐ-UBND 29/10/2018	2,040	1,430	610	2,040	1,430	610			2,040	1,430	610
3	Kiên cố hóa kênh Hồ Ea Trai Bâu, xã Ea Trang, huyện M'Drăk	Xã Ea Trang	Ban QLDAĐTXD huyện M'Drăk	3450/QĐ-UBND 29/10/2018	2,100	1,470	630	2,100	1,470	630			2,100	1,470	630
XIV	Huyện Krông Bông				21,200	11,965	9,235	21,200	11,965	9,235	-	20.000	21,180	11,945	9,235

1	Kiên cố hóa nối từ kênh N1 về cánh đồng Bình An xã Hòa Tân thuộc Hồ chứa Cư Păm, xã Cư Kty, huyện Krông Bông	Xã Cư Kty	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Bông	2704/QĐ-UBND, 30/10/2018	2,400	1,680	720	2,400	1,680	720			2,400	1,680	720
2	Nâng cấp kênh mương công trình Thủy lợi 19/5 xã Hoà Thành, huyện Krông Bông	Xã Hoà Thành	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Bông	2702/QĐ-UBND, 30/10/2018	9,950	7,450	2,500	9,950	7,450	2,500			9,950	7,450	2,500
3	Kiên cố hóa kênh trạm bơm Quyết Tâm		Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Bông	4301/QĐ-UBND, 31/10/2019	6,600	1,260	5,340	6,600	1,260	5,340			6,600	1,260	5,340
4	Kiên cố hóa kênh Đập Chư Phiang, xã Hòa Phong, huyện Krông Bông	Xã Hòa Phong	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Bông	2705/QĐ-UBND, 30/10/2018	2,250	1,575	675	2,250	1,575	675		20.000	2,230	1,555	675
XV	Huyện Krông Ana				31,100	31,100	-	31,100	31,100	-	-	1,190.000	29,910	29,910	-
1	Kiên cố hóa Kênh mương trạm bơm T76, xã Dư Kmăl, huyện Krông Ana	Xã Dư Kmăl	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Ana	2080/QĐ-UBND, 31/10/2018	12,000	12,000	-	12,000	12,000	-		401.000	11,599	11,599	-
2	Kiên cố hóa Kênh mương trạm bơm T27, xã Dư Kmăl, huyện Krông Ana	Xã Dư Kmăl	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Ana	2078/QĐ-UBND, 31/10/2018	7,700	7,700	-	7,700	7,700	-		300.000	7,400	7,400	-
3	Kiên cố hóa Kênh mương trạm bơm 1, xã Bình Hòa, huyện Krông Ana	xã Bình Hòa	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Ana	2081/QĐ-UBND, 31/10/2018	7,000	7,000	-	7,000	7,000	-		380.000	6,620	6,620	-
4	Kiên cố hóa Kênh mương trạm bơm T21, xã Quảng Điện, huyện Krông Ana	Xã Quảng Điện	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Ana	2079/QĐ-UBND, 31/10/2018	4,400	4,400	-	4,400	4,400	-		109.000	4,291	4,291	-

Phụ lục III													
DANH MỤC DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH BỐ TRÍ VỐN BẰNG NGUỒN VỐN VAY TÍN DỤNG ƯU ĐÃI													
(Kèm theo Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)													
							Đơn vị tính: Triệu đồng						
STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2018-2020 theo Nghị quyết 24/NQ-HĐND	Điều chỉnh		Kế hoạch giai đoạn 2018-2020 sau rà soát, điều chỉnh	QT, HT, CT	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tăng	Giảm			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách tỉnh						Ngân sách khác
	Tổng cộng					627,409	601,886	23,782	109,226	-	6,796.000	102,430	
I	Kiên cố hóa kênh mương					341,565	336,964	2,860	56,141	-	1,661.000	54,480	
	Dự án nhóm C					341,565	336,964	2,860	56,141	-	1,661.000	54,480	-
1	Lắp đặt hệ thống thoát nước tại vùng ngập lụt khu dân cư thôn 1 và thôn 2 xã Ea Tiêu	Cư Kuin	UBND H. Cư Kuin		1037/QĐ-UBND, 8/5/2012	4,422	4,422			-	-	-	QT
2	Nâng cấp sửa chữa trạm bơm Thắng Bình 2 và hệ thống kênh mương, xã Bình Hòa (giai đoạn I)	Kr. Ana	UBND H. Kr. Ana	2009-2010	1417/QĐ-UBND 03/7/2009; 4392/QĐ-UBND, 24/12/2014	7,844	7,844		-	-	-	-	QT
3	Tuyến kênh thủy lợi Nam Hồng 1, phường Bình Tân	B. Hồ	UBND TX. Buôn Hồ	2013-2015	5305/QĐ-UBND, 3/12/2010	4,741	4,741		-	-	-	-	QT
4	Nâng cấp thủy lợi khe Tầm, xã Cư M'ta	M'Drăk	UBND H. M'Drăk	2013-2014	3905/QĐ-UBND, 4/10/2012	5,575	5,575		775	-	-	775	QT

5	KCH kênh mương từ trạm bơm điện đi cánh đồng Ea Yiêng Hạ, xã Ea Yiêng (Giai đoạn I; giai đoạn II)	Kr. Pắc	UBND H. Kr. Pắc	2012-2015	3684/QĐ-UBND, 25/10/2010							-	
	Giai đoạn I				3684/QĐ-UBND, 25/10/2010; 1896/QĐ-UBND, 10/4/2015	9,186	9,186		2,894	-	-	2,894	QT
	Giai đoạn II				4257/QĐ-UBND, 31/12/2014; 8200/QĐ-UBND, 30/12/2016; 3647/QĐ-UBND, 02/11/2017	8,375	6,634		3,619	-	-	3,619	QT
6	KCH kênh mương và San ủi cánh đồng lúa nước hai buôn Ea Nong A, Ea Nong B xã Vụ Bồn - Giai đoạn 1, 2	Kr. Pắc	UBND H. Kr. Pắc	2012-2014	3374/QĐ-UBND, 30/9/2010; 4261/QĐ-UBND, 31/12/2014	16,777	16,777		4,000	-	-	4,000	CT
7	Kiên cố hóa kênh N2-4, phường Khánh Xuân (gói số 1, gói số 2)	TP. BMT	UBND TP. BMT	2013-2015	70/QĐ-UBND, 22/3/2010; 2788/QĐ-UBND, 19/10/2015	16,134	16,134		5,000	-	-	5,000	QT
8	Hệ thống kênh tưới công trình thủy lợi trạm bơm Buôn Mã, xã Bông Krang	Lắk	UBND H. Lắk	2013-2014	2005/QĐ-UBND 25/7/2014-QT	9,419	9,419	0	1,419	-	-	1,419	QT
9	Đập thôn 7, xã Cư Cróa, huyện M'Đrăk: Hạng mục KCH kênh mương và CTTK	M'Đrăk	UBND H. M'Đrăk	2013-2014	132/QĐ-UBND, 20/10/2012; 2295/QĐ-UBND, 11/9/2015	5,199	5,199		599	-	-	599	QT
10	Mở rộng và KCH kênh mương từ Krông Kmar đi Ea Trul	Kr. Bông	UBND H. Kr. Bông	2010-2012	2674/QĐ-UBND, 05/10/2015; 2674/QĐ-UBND, 05/10/2015	34,895	34,895		2,558	-	-	2,558	QT
11	Thủy lợi Ea Kul, xã Ea Tân	Kr. Năng	UBND H. Kr. Năng	2009-2011	249/QĐ-KHĐT, 25/5/2009	5,986	5,986		-	-	-	-	CT

12	Thủy lợi Ea Chiêu, xã Ea Tân	Kr. Năng	UBND H. Kr. Năng	2010-2012	250/QĐ-KHĐT, 29/5/2009	4,206	3,834	372	-	-	-	-	HT
13	Sửa chữa, nâng cấp Đập dâng Nà Xước, xã Ea Huar, Hạng mục: Kênh chính và các công trình trên kênh	B. Đôn	UBND H. B. Đôn	2013-2014	3625/QĐ-UBND, 21/8/2015; 2088/QĐ-UBND 12/9/2014; 40/QĐ-UBND, 23/10/2015; 1493/QĐ-UBND, 20/4/2016	10,041	10,041		3,000	-	4.000	2,996	QT
14	Kiên cố hóa kênh mương Cánh đồng thôn 19/5 và Trảng dài, xã Tân Hòa	B. Đôn	UBND H. B. Đôn	2012-2014	146/QĐ-UBND, 13/01/2012	5,547	5,547		-	-	-	-	HT
15	Xây dựng nhánh phụ kênh bê tông đập Tắc Mnga xã Cư Êwi	Cư Kuin	UBND H. Cư Kuin	2013-2015	5883/QDD-UBND, 31/12/2011	2,923	2,923		-	-	-	-	QT
16	Nâng cấp trạm bơm và hệ thống kênh mương Buôn Trấp 2, xã Bình Hòa	Kr. Ana	UBND H. Kr. Ana	2012-2014	3847/QĐ-UBND 31/12/2011	9,931	9,931		1,225		880.000	345	CT
17	Nâng cấp hồ chứa nước Buôn Kú và kênh tưới, xã Phú Xuân	Kr. Năng	UBND H. Kr. Năng	2012-2014	348/QĐ-UBND 23/3/2010; 1784/QĐ-UBND, 12/6/2015	6,121	6,121		-	-	-	-	QT
18	KCH kênh mương thủy lợi Đăk Liêng, thủy lợi Yang Lah, thủy lợi Buôn Tor, xã Đăk Liêng	Lăk	UBND H. Lăk	2009-2011	631/QĐ-KHĐT, 11/6/08	6,955	6,955		-	-	-	-	QT
19	Kiên cố hóa kênh tưới công trình thủy lợi An Ninh	Kr. Bông	UBND H. Kr. Bông	2012-2014	2562/QĐ-UBND, 12/8/11; 1349/QĐ-UBND, 21/6/2012	8,840	8,840		2,500	-	-	2,500	QT
20	Kênh hồ Ea MTá, xã Ea Bhók	Cư Kuin	UBND H. Cư Kuin	2012-2014	3710/QĐ-UBND 28/10/2011; 2567/QĐ-UBND, 31/8/2012	10,824	10,824		1,400	-	-	1,400	CT
21	Kiên cố hoá Kênh mương nội đồng buôn KaLa	Kr. Ana	UBND H. Kr. Ana	2013-2015	2692/QĐ-UBND, 6/11/2012	6,830	6,830		-	-	-	-	QT

22	Kiên cố hóa kênh tưới thôn 3, Thị trấn Ea Pôk	Cư M'gar	UBND H. Cư M'gar	2013-2015	1031/QĐ-UBND 05/8/2015	14,406	13,856	550	681		67.000	614	QT
23	Hệ thống kênh mương công trình thủy lợi Ea Quanh, xã Ea Hồ, huyện Krông Năng	Kr. Năng	UBND H. Kr. Năng	2013-2015	3364/QĐ-UBND, 7/11/2011	5,451	4,990	461	-	-	-	-	QT
24	KCH kênh công trình thủy lợi Cư Păm, xã Cư Kty hạng mục Kênh mương và công trình trên kênh	Kr. Bông	UBND H. Kr. Bông	2013-2015	2883/QĐ-UBND, 26/9/2011	9,997	9,997		2,500	-	-	2,500	CT
25	Kiên cố hoá kênh mương đập Ea Bar đi cánh đồng Chư Lai, xã Ea Bar	B. Đôn	UBND H. B.Đôn	2013-2015	268/QĐ-UBND, 29/1/2011; 1633/QĐ-UBND, 11/7/2013	8,502	8,502		500	-	500.000	-	
26	Hệ thống kênh mương công trình thủy lợi Buôn Giêr	Kr. Năng	UBND H. Kr. Năng	2013-2015	3365/QĐ-UBND 08/11 2011	9,018	9,018		2,500	-	-	2,500	CT
27	Sửa chữa, nâng cấp công trình thủy lợi C12, xã Ea Bông	Krông Ana	UBND H. Kr. Ana	2013-2015	2693/QĐ-UBND, 3/11/2012; 1923/QĐ-UBND, 15/7/2016	9,383	9,383		-	-	-	-	QT
28	Nâng cấp sửa chữa trạm bơm Thăng Bình 2 và hệ thống kênh mương, xã Bình Hòa (giai đoạn II)	Kr. Ana	UBND H. Kr. Ana	2009-2010	1417/QĐ-UBND 03/7/2009; 1386/QĐ-UBND, 26/5/2016	3,958	3,958		1,966	-	-	1,966	QT
29	Hệ thống kênh dẫn, đường giao thông dọc bờ kênh buôn Tiêu, xã Ea Tiêu, huyện Cư Kuin	Cư Kuin	UBND H. Cư Kuin	2013-2015	2896a/QĐ-UBND 05/10/2012	8,144	7,405	739	800	-	-	800	CT
30	Nâng cấp trạm bơm điện xã Ea Yieang, huyện Kr. Pắc	Kr. Pắc	UBND H. Kr. Pắc	2015	334/QĐ-UBND 12/2/2014; 7759/QĐ-UBND, 04/11/2016	743.478	743.478		244	-	-	244	QT
31	Thủy lợi đập dâng Đông Lễ, xã Hòa Lễ	Kr. Bông	UBND H. Kr. Bông		2201/QĐ-UBND, 18/01/2013; 1126/QĐ-UBND, 16/6/2016	6,212	6,212		-	-	-	-	QT
32	Kiên cố hóa kênh công trình thủy lợi Dang Kang hạ	Kr. Bông	UBND H. Kr. Bông		915/QĐ-UBND, 18/4/2012	8,121	7,383	738	500	-	-	500	CT

33	Kiên cố hóa kênh mương nội đồng xã Tân Tiến: Hạng mục Kênh và công trình trên kênh, giai đoạn 1,2	Kr. Pắc	UBND H. Kr. Pắc	2015-2017	6360/QĐ-UBND, 13/12/2010; 3750/QĐ-UBND, 29/10/2014	14,920	14,920		4,102	-	-	4,102	CT
34	Đập dâng Đắc Bông Lâm, xã Đắc Liêng, huyện Lắk	Lắk	UBND H. Lắk	2015-2017	2458/QĐ-UBND, 31/12/2012; 1715/QĐ-UBND, 08/08/2016	11,390	11,390		3,200	-	-	3,200	QT
35	Thủy lợi Ea Klock 3	Kr. Búk	UBND H. Kr. Búk	2015-2017	2568A/QĐ-UBND, 21/7/2011	11,505	11,505		3,500	-	210.000	3,290	QT
36	Thủy lợi Ea Hum, xã Ea Hiao	Ea H'leo	UBND H. Ea H'leo	2015-2017	2073/QĐ-UBND, 21/4/2010; 2445/QĐ-UBND, 13/5/2016; 4565/QĐ-UBND, 29/11/2016; 1842/QĐ-UBND, 13/10/2017	13,920	13,920		4,000	-	-	4,000	QT
37	Nâng cấp, sửa chữa công trình xây dựng đường và nâng cấp đập Ea Trum, xã Cư Suê	Cư ' Gar	UBND H. Cư M' gar	2015-2017	348/QĐ-UBND, 17/6/2013	5,124	5,124		2,659	-	-	2,659	CT
II	Đường giao thông nông thôn					285,844	264,922	20,922	53,085	-	5,135.000	47,950	
	Dự án nhóm C					285,844	264,922	20,922	53,085	-	5,135.000	47,950	
1	Đường giao thông nông thôn 4 buôn xã Ea Bar, huyện Buôn Đôn	B. Đôn	UBND H. B.Đôn	2012-2014	103/QĐ-KHĐT 26/4/2010 - QT: 42/QĐ-STC 10/2/2014	10,602	10,602		1,102	-	23.000	1,079	QT
2	Đường trục chính nội thị trấn Ea Kar đi xã Cư Ni, huyện Ea Kar	Ea Kar	UBND H. Ea Kar	2,009	1388/QĐ-UBND, 03/6/2011	71,583	60,583	11,000	9,335		1,690.000	7,645	QT

3	Đường GT liên xã Ea Ral - Ea Sol	Ea H'leo	UBND H. Ea H'leo	2010-2012	1941/QĐ-UBND 27/7/2009; 1938/QĐ-UBND 03/8/2010; 4192/UBND-TH, 01/6/2017	23,138	18,510	4,628	4,100	-	-	4,100	CT
4	Đường GTNT Buôn Niêng 1, Buôn Niêng 2, Buôn Kô Đung xã Ea Nuôl	B. Đôn	UBND H. B.Đôn	2013-2015	1173/QĐ-UBND, 17/6/2010; 2617/QĐ-UBND, 22/10/2013	9,649	9,649		2,329	-	827.000	1,502	QT
5	Đường giao thông liên xã Ea Wer, huyện Buôn Đôn đi xã EaM'Nang huyện CưMgar	B. Đôn	UBND H. B.Đôn	2013-2015	356/QĐ-UBND 04/3/2011; 5439/QĐ-UBND, 31/12/2015	4,855	4,855		1,055	-	-	1,055	QT
6	Đường giao thông từ thôn EaKroa xã Cư Nê đi thôn Nam Trung xã Chư Krông huyện Krông Búk	Kr. Búk	UBND H. Kr. Búk	2013-2015	4550/QĐ-UBND 31/12/2010	9,676	9,676		2,701	-	1,394.000	1,307	QT
7	Đường giao thông liên xã Yang Tao - Đăk Liêng, huyện Lăk	Lăk	UBND H. Lăk	2013-2015	1034/QĐ-UBND 27/4/2009	12,988	12,988		2,870	-	-	2,870	CT
8	Đường giao thông từ trung tâm thị trấn Ea Súp đi xã Ea Bung	Ea Súp	UBND H. Ea Súp	2013-2015	474/QĐ-UBND, 10/12/2012; 305/QĐ-UBND, 15/6/2018	8,133	8,133		2,400	-	-	2,400	QT
9	Đường GT xã Hoà Thành (từ xã Hòa Tân đi trung tâm xã Hòa Thành), huyện Krông Bông	Kr. Bông	UBND H. Kr. Bông	2013-2015	3408/QĐ-UBND 24/12/2010	20,374	20,374		585	-	-	585	QT
10	Khắc phục hậu quả lũ lụt đường vào TT xã Cư Prông	Ea Kar	UBND H. Ea Kar	2013-2015	522/QĐ-UBND, 9/6/2011	11,084	10,077	1,007	3,622			3,622	CT
11	Đường trung tâm xã Hòa An đi buôn Km'rong, thôn 1A, 1B, Tân Lập, thôn 2 đến tỉnh lộ 9, huyện Krông Pắc (Km 0 - Km 2+320 ; Km2+320 - Km 3+663,2)	Kr. Pắc	UBND H. Kr. Pắc	2013-2014		0						-	
	Lý trình Km 0 - Km 2+320				4034/QĐ-UBND, 08/12/2014	5,173	5,173		-	-	-	-	QT

	Lý trình Km 2+320- Km 3+663,2				1582b/QĐ-UBND, 16/3/2015; 776/QĐ- UBND, 04/11/2016	3,822	3,822		2,599	-	-	2,599	QT
12	Đường GT liên xã Cư Mlan, Ea Bung, Ya Tờ Mốt, Ia Rvê (Hạng mục: Cầu km 09+500 xã Ya Tờ Mốt)	Ea Súp	UBND H. Ea Súp	2013-2015	1486/QĐ-UBND, 27/10/2010; 01/QĐ- UBND, 02/01/2014	11,636	11,636		2,404	-	-	2,404	HT
13	Đường GT liên xã Tam Giang - Phú Xuân (NST80%)	Kr. Năng	UBND H. Kr. Năng	2009-2015	2372/QĐ-UBND, 08/9/2009	19,986	18,555	1,431	1,500	-	1,201.000	299	QT
14	Đường giao thông nông thôn xã Ea Bông (gói 1)	Kr. Ana	UBND H. kr. Ana	2015-2017	219/QĐ-UBND, 6/7/2010; 1314/QĐ- UBND, 12/5/2016	14,278	11,422	2,856	3,104	-	-	3,104	CT
15	Đường giao thông Buôn Châm A và B, buôn Cư Drăm, Xã Cư Drăm, huyện Krông Bông	Kr. Bông	UBND H. Kr. Bông	2015-2017	2906/QĐ-UBND, 29/9/2011; 1205/QĐ-UBND, 27/6/2016	10,185	10,185		2,999	-	-	2,999	QT
16	Đường giao thông liên xã từ đường liên huyện Ea Súp- Ea H'leo, xã Cư Kbang đi trung tâm cụm xã Ea Rók (gói 1)	Ea Súp	UBND H. Ea Súp	2015-2017	2957/QĐ-UBND, 23/10/2012	17,317	17,317		3,500	-	-	3,500	CT
17	Đường giao thông liên xã Ea Lê- Cư Kbang, huyện Ea súp	Ea Súp	UBND H. Ea Súp	2015-2017	1535/QĐ-UBND, 03/7/2013; 467/QĐ- UBND, 10/11/2017	9,499	9,499		3,499	-	-	3,499	QT
18	Đường giao thông từ trung tâm xã Ea Ning đến thôn 11, huyện Cư Kuin	Cư Kuin	UBND H. Cư Kuin	2015-2017	225/QĐ-SKHĐT, 21/10/2011; 250/QĐ- UBND, 25/01/2016	11,866	11,866		3,381	-	-	3,381	QT

Phụ lục IV

**DANH MỤC DỰ ÁN HOÀN THÀNH, CHUYỂN TIẾP BỐ TRÍ KẾ HOẠCH NĂM 2018 -2020
NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH**

(Kèm theo Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2018-2020		Điều chỉnh		Kế hoạch giai đoạn 2018-2020 sau điều chỉnh		QT, HT, CT	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT									
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST	Ngân sách khác	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST	Giảm	Tăng	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		NST
	Tổng cộng				7,469,616	3,647,625	1,070,421	2,230,884	1,547,342	203,026.000	55,559.000	2,083,417	1,399,875	0
I	Giao thông				1,115,139	639,560	384,315	213,146	196,882	16,089.000	26,857.000	223,914	207,650	-
a	Các dự án bàn giao đưa vào sử dụng và chưa phê duyệt quyết toán				188,347	71,618	113,165	20,603	20,603	-	-	20,603	20,603	-
1	Cầu thôn 5, xã Krông Á, huyện M'Drắk	M'Drắk	UBND H. M'Drắk	4594/QĐ-UBND, 03/4/2012; 2969/QĐ-UBND, 25/12/2015; 2717/QĐ-UBND, 20/10/2017	6,653	6,653	-	1,123	1,123			1,123	1,123	QT

2	Đường giao thông liên xã Ya Tờ Môt - Ea Rôk	728612 3	Ea Súp	448/QĐ-UBND 18/2/2011; 3361/QĐ-UBND, 12/12/2018	35,641	1,000	31,077	1,574	1,574		-	1,574	1,574	QT
3	Đường giao thông trục chính trung tâm thị trấn huyện Buôn Đôn			2333/QĐ-UBND, 14/12/2004; 3210/QĐ-UBND, 27/11/2007; 715/QĐ-UBND, 01/4/2019	19,011	19,011		452	452			452	452	QT
4	Đường nối QL 26 với đường liên tỉnh Đắk Lắk- Phú Yên (GĐ2)	721862 5	Ea Kar	1076/QĐ-UBND 28/4/2011; 462/QĐ-UBND, 27/2/2012; 388/QĐ-UBND, 25/02/2019	82,876	788	82,088	788	788		-	788	788	QT
5	Cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 8, đoạn Km6+150 - Km 8+00	TP. BMT	UBND TP. BMT	2560/QĐ-UBND, 224/9/2009; 163/QĐ-UBND, 22/01/2017; 616/QĐ-UBND, 13/3/2015; 1102/QĐ-UBND, 09/5/2017;	44,165	44,165		16,665	16,665			16,665	16,665	QT
b	Các dự án bàn giao đưa vào sử dụng và chưa phê duyệt quyết toán				155,024	109,559	43,804	34,248	30,711	6,500.000	1,857.000	29,605	26,068	
1	Cầu km8+830 - đường Ea Pil - Cư Prao	M'Đrăk	UBND H. M'Đrăk	1454/QĐ-UBND, 13/6/2011	21,300	20,378		5,500	2,721		1,857.000	7,357	4,578	HT

2	Cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 8, đoạn km0+00 - km6+150	TP. BMT	UBND TP. BMT	3349/QĐ-UBND, 08/12/2008; 1140/QĐ-UBND, 15/5/2017	125,580	81,776	43,804	26,854	26,835	6,500.000		20,354	20,335	HT
3	Hệ thống kênh dẫn, đường giao thông dọc bờ kênh buôn Tiêu, xã Ea Tiêu, huyện Cư Kuin	Cư Kuin	UBND H. Cư Kuin	2896a/QĐ-UBND 05/10/2012	8,144	7,405		1,894	1,155			1,894	1,155	HT
c	Các dự án đang triển khai thực hiện				771,768	458,383	227,346	158,295	145,568	9,589.000	25,000.000	173,706	160,979	
1	Đường GT liên xã Ea Ral - Ea Sol	Ea H'leo	UBND H. Ea H'leo	1941/QĐ-UBND 27/7/2009; 1938/QĐ-UBND 03/8/2010	23,138	18,510		6,510	6,510	5,000.000		1,510	1,510	CT
2	Mở rộng, nâng cấp đường Âu Cơ- Lạc Long Quân, TTr Ea Súp	Ea Súp	UBND H. Ea Súp	2023/QĐ-UBND 27/9/2013	71,664	71,664		18,864	18,864			18,864	18,864	CT
3	Đường GT từ trung tâm xã Cư Bông đi thôn 17, huyện Ea Kar	Ea Kar	UBND H. Ea Kar	229/QĐ-KHĐT, 26/10/2011; 906 3/UBND-TH, 11/11/2016; 294/QĐ-UBND, 09/02/2017	71,664	13,365		4,505	4,505			4,505	4,505	CT
4	Đường đi thôn 8, xã Cư Ê Bur, thành phố Buôn Ma Thuột	TP. BMT	Cty TNHH MTV ĐT&MT Đắk Lắk	2860/QĐ-UBND, 28/9/2016	23,035	16,125		6,735	3,825			6,735	3,825	CT

5	Đường trục chính nội thị trấn Ea Kar đi xã Cư Ni, huyện Ea Kar	Ea Kar	UBND H. Ea Kar	418/QĐ-UBND, 21/02/2008; 2092/QĐ-UBND, 10/8/2009; 1388/QĐ-UBND, 03/6/2011	71,583	60,583		4,848	4,848	2,225.000		2,623	2,623	CT
6	Đường giao thông nông thôn xã Ea Bông (gói 1)	Kr. Ana	UBND H. Kr. Ana	219//QĐ-UBND, 6/7/2010; 1314/QĐ-UBND, 12/5/2016	14,278	11,422		5,377	2,214			5,377	2,214	CT
7	Đường giao thông từ trung tâm xã Ea Ning đến thôn 11, huyện Cư Kuin	Cư Kuin	UBND H. Cư Kuin	225/QĐ-SKHĐT, 21/10/2011; 250/QĐ-UBND, 25/01/2016	11,866	11,866		1,712	1,712	229.000		1,483	1,483	CT
8	Đường giao thông Buôn Châm A và B, Xã Cư Đrăm, huyện Krông Bông	Kr. Bông	UBND H. Kr. Bông	2096/QĐ-UBND, 29/9/2009; 1205/QĐ-UBND, 27/6/2016	10,185	10,185		784	784			784	784	CT
9	Cầu Buôn Du Mah, xã Đăk Phơi	Lắk	UBND H. Lắk	587//QĐ-UBND, 16/10/2009	10,078	9,162		3,878	2,962			3,878	2,962	CT
10	Đường GT liên xã Tam Giang - Phú Xuân (NST80%)	Kr. Năng	UBND H. Kr. Năng	2372/QĐ-UBND, 08/9/2009	19,986	18,555		1,708	277			1,708	277	CT
11	Đường GT xã Hoà Thành (từ xã Hòa Tân đi trung tâm xã Hòa Thành), huyện Krông Bông	Kr. Bông	UBND H. Kr. Bông	3408/QĐ-UBND 24/12/2010	20,374	20,374		1,850	1,850			1,850	1,850	CT

12	Đường giao thông nông thôn xã Bắg A Đrênh, huyện Krông Ana	Kr. Ana	UBND H. Kr. Ana	1586/QĐ-UBND, 01/06/2016	7,853	7,853		5,103	5,103	403.000		4,700	4,700	CT
13	Đường nối từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Lê Vù, thuộc quy hoạch tổ dân phố 4, phường Tân Lập, Tp Buôn Ma Thuột	TP. BMT	UBND TP. BMT	3154/QĐ-UBND, 21/10/2016	10,767	6,460	4,307	8,367	4,060			8,367	4,060	CT
14	Đường giao thông từ tỉnh lộ 12 (xã Hòa Sơn) đến Trung tâm xã Khuê Ngọc Điền, huyện Krông Bông	Kr. Bông	UBND H. Kr. Bông	3251b/QĐ-UBND, 31/10/2016	35,000	35,000		27,500	27,500	330.000		27,170	27,170	CT
15	Đường liên thôn Buôn Triết đi buôn Krông, xã Đur Kmăl, huyện Krông Ana	Kr. Ana	UBND H. Kr. Ana	2755/QĐ-UBND, 20/9/2016; 3198/QĐ-UBND, 26/10/2016	24,954	24,954		20,554	20,554	1,402.000		19,152	19,152	CT
16	Đường GT liên huyện Ea H'leo - Ea Súp		BQLDA ĐTXD công trình GT và NNPTNT tỉnh Đắk Lắk	841/QĐ-UBND, 17/5/2005; 1140/QĐ-UBND, 13/5/2010; CV 6315/UBND-CN, 11/8/2016; 3662/QĐ-UBND, 10/12/2019	345,343	122,304	223,039	40,000	40,000		25,000.000	65,000	65,000	CT
II	Nông nghiệp nông thôn				529,506	235,640	263,268	104,580	98,681	22,647.000	-	81,933	76,034	-
a	Các dự án bàn giao đưa vào sử dụng và chưa phê duyệt quyết toán				45,451	45,451	-	3,681	3,681	-	-	3,681	3,681	-

1	Thủy lợi Ea Hum, xã Ea Hiao	Ea H'leo	UBND H. Ea H'leo	2073/QĐ-UBND, 21/4/2010; 2445/QĐ-UBND, 13/5/2016; 4565/QĐ-UBND, 29/11/2016; 1842/QĐ-UBND, 13/10/2017	13,920	13,920		2,320	2,320			2,320	2,320	QT
2	Nâng cấp, sửa chữa đập Rọ Đá	Cư M'gar	UBND H. Cư M'gar	678/QĐ-UBND 25/8/2016; 1029/QĐ-UBND, 31/10/2017	9,985	9,985		485	485			485	485	QT
3	Thủy lợi Ea Klock 3	Kr. Búk	UBND H. Kr. Búk	2359/QĐ-UBND, 16/8/2012; 5941/QĐ-UBND, 13/10/2017	11,505	11,505		825	825			825	825	QT
4	Sửa chữa, nâng cấp đập dâng Nà Xước, Hạng mục: Kênh chính và các công trình trên kênh, xã Ea Huar, huyện Buôn Đôn	B. Đôn	UBND H. B. Đôn	3625/QĐ-UBND, 21/8/2015; 2088/QĐ-UBND 12/9/2014; 40/QĐ-UBND, 23/10/2015; 1493/QĐ-UBND, 20/4/2016	10,041	10,041		51	51			51	51	QT
b	Các dự án bàn giao đưa vào sử dụng				346,121	82,115	263,268	34,187	29,788	6,240.000	-	27,947	23,548	

1	Kiên cố hóa kênh công trình thủy lợi Dạng Kang hạ	Kr. Bông	UBND H. Kr. Bông	915/QĐ-UBND, 18/4/2012	8,121	7,383		821	83			821	83	HT
2	Khu tái định cư thôn 6, xã Cư Nê	Kr. Búk	UBND H. Kr. Búk	1589/QĐ-UBND, 23/7/2012	17,820	17,820		4,100	4,100			4,100	4,100	HT
3	Chống sạt lở hệ thống đê bao Quảng Điền, H. Kr. Ana	Kr. Ana	UBND H. Kr. Ana	1245/QĐ-UBND, 19/5/2011	312,799	49,531	263,268	29,031	25,370	6,240.000		22,791	19,130	HT
	Gói số 2			1354/QĐ-UBND, 16/5/2016	63,660	4,759		-	-			-	-	
	Gói số 3			2587/QĐ-UBND, 24/9/2015	76,352	9,402		-	-			-	-	
	Gói số 4			2244/QĐ-UBND, 24/8/2015	45,191	3,657		-	-			-	-	
	Gói số 5			3143/QĐ-UBND, 28/12/2012; 5396/QĐ-UBND, 31/12/2013	52,152	8,081		-	-			-	-	
4	Khu huấn luyện nuôi trồng thủy Sản, khu thực hành các loại cây trồng và cỏ chăn nuôi, cải tạo khu sinh lầy thành khu thử nghiệm phục vụ chuyển đổi cơ cấu cây trồng	TP. BMT	TT khuyến nông	315/QĐ-SKHDT 08/10/2010				-	-			-	-	

-	Khu thực hành các loại cây trồng và cơ chế nuôi, cải tạo khu sinh lý thành khu thử nghiệm phục vụ chuyển đổi cơ cấu cây trồng	TP. BMT	TT khuyến nông	315/QĐ-SKHDT 08/10/2010	7,381	7,381		235	235			235	235	HT
c	Các dự án đang triển khai thực hiện				137,934	108,074	-	66,712	65,212	16,407.000	-	50,305	48,805	
1	DA di dời 69 hộ dân thuộc khu vực trạm bơm III (thôn 6, xã Bình Hoà) về khu vực đồi Ea Chai, xã Bình Hoà, huyện Krông Ana)	Kr. Ana	UBND H. Kr. Ana	3494/QĐ-UBND 31/12/2010	32,351	32,351		14,402	14,402			14,402	14,402	CT
2	Dự án thực hiện ĐCĐC cho DB DTTSTC buôn Lách Ló, xã Nam ka, huyện Lắk (Chương trình bố trí sắp xếp dân cư nơi cần thiết)	Lắk	UBND H. Lắk	2338/QĐ-UBND 03/9/2009	53,709	25,349		22,349	22,349	14,740.000		7,609	7,609	CT
3	Dự án sắp xếp dân cư vùng khó khăn ngập lụt xã Hòa Lễ, huyện Krông Bông	Kr. Bông	UBND H. Kr. Bông	3138/QĐ-UBND, 17/11/2008	12,545	12,545		4,696	4,696			4,696	4,696	CT
4	Kiên cố hóa kênh mương nội đồng xã Tân Tiến: Hạng mục Kênh và công trình trên kênh, giai đoạn 1,2	Kr. Pắc	UBND H. Kr. Pắc	6360/QĐ-UBND, 13/12/2010; 3750/QĐ-UBND, 29/10/2014	14,920	14,920		5,256	5,256	114.000		5,142	5,142	CT

5	Nâng cấp đập Xâm lã, xã Bắg Adrênh, huyện Krông Ana	Kr. Ana	UBND H. Kr. Ana	2775/QĐ-UBND, 21/9/2016	24,409	22,909		20,009	18,509	1,553.000		18,456	16,956	CT
III	Hạ tầng đô thị				390,686	290,671	43,961	162,712	124,563	16,169.000	14.000	146,557	108,408	-
a	<i>Các dự án bàn giao đưa vào sử dụng và chưa phê duyệt quyết toán</i>				71,054	51,245	19,809	9,767	9,379	-	14.000	9,781	9,393	-
1	Mở rộng, nâng cấp đoạn tuyến nối tiếp Tỉnh lộ 5, từ Km0+00 đến Km 3+500, TP. Buôn Ma Thuột	TP. BMT	Cty TNHH MTV ĐT&MT Đăk Lăk	3143/QĐ-UBND, 9/11/2009; 3051/QĐ-UBND 17/11/2015; 3037/QĐ-UBND, 02/11/2017	53,190	38,103	15,087	9,221	8,834			9,221	8,834	QT
2	Hệ thống phun nước nghệ thuật tại Quảng trường, TP BMT, tỉnh Đăk Lăk (Chi phí XD phát sinh-gói thầu số 1)	TP. BMT	Cty TNHH MTV ĐT&MT Đăk Lăk	467/QĐ-STC 21/11/2017	2,627	2,627		267	267			267	267	QT
3	Đường liên khối 6, phường Khánh Xuân, TP Buôn Ma Thuột	TP. BMT	Cty TNHH MTV ĐT&MT Đăk Lăk	1118/QĐ-UBND, 5/10/2010; 2890/QĐ-UBND, 18/10/2017	15,236	10,515	4,721	278	278		14.000	292	292	QT
b	<i>Các dự án đã bàn giao đưa vào sử dụng chưa phê duyệt quyết toán</i>				67,333	51,980	7,360	10,635	2,642	462.000	-	10,173	2,180	

1	Điện chiếu sáng, vỉa hè, cây xanh đường nội thị trấn Phước An	Kr. Pắc	UBND H. Kr. Pắc	2572/QĐ-UBND 29/10/2009	9,570	7,656		1,914	-			1,914	-	HT
2	Nâng cấp đường Giải phóng, thành phố Buôn Ma Thuột	TP. BMT	Cty TNHH MTV ĐT&MT Đắk Lắk	3130/QĐ-UBND, 14/11/2008; 2240/QĐ-UBND 28/10/2013; 1049/QĐ-UBND, 15/4/2016.	30,591	25,304		6,099	812			6,099	812	HT
3	Thảm bê tông nhựa một số tuyến đường nội thành phố Buôn Ma Thuột (6 trục) NST 70%	TP. BMT	Cty TNHH MTV ĐT&MT Đắk Lắk	1476/QĐ-UBND 18/6/2010	27,172	19,020	7,360	2,622	1,830	462.000		2,160	1,368	HT
<i>c</i>	<i>Các dự án đang triển khai thực hiện</i>				<i>252,299</i>	<i>187,446</i>	<i>16,792</i>	<i>142,311</i>	<i>112,542</i>	<i>15,707.000</i>	<i>-</i>	<i>126,604</i>	<i>96,835</i>	
1	Cải tạo, nâng cấp vỉa hè đường Đinh Tiên Hoàng	TP. BMT	Cty TNHH MTV ĐT&MT Đắk Lắk	22/QĐ-KHĐT - 22/01/2010	3,547	3,547		255	255	36.000		219	219	CT
2	Đường Bùi Thị Xuân, Thành phố Buôn Ma Thuột	TP. BMT	UBND TP. BMT	3776/QĐ-UBND 30/11/2010	7,697	4,719		3,134	156			3,134	156	CT
3	Đường Thủ Khoa Huân	TP. BMT	UBND TP. BMT	2349/QĐ-UBND, 15/9/2010; 4320/UBND-TH, 07/6/2017	32,433	20,722		17,254	17,254	1,254.000		16,000	16,000	CT

4	Đường Trần Huy Liệu, phường Tân Thành	TP. BMT	UBND TP. BMT	2376/QĐ-UBND, 28/9/2009; 6904/QĐ-UBND, 21/11/2013	18,730	4,006		5,743	1,506	706.000		5,037	800	CT
5	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước mưa trên địa bàn phường Tân Tiến, TP BMT	TP. BMT	Cty TNHH MTV ĐT&MT Đắk Lắk	2519/QĐ-UBND 21/9/2009; 685/QĐ-UBND, 23/03/2017	44,624	44,624	-	25,224	25,224	1,523.000		23,701	23,701	CT
6	Mở rộng, nâng cấp đường Y Ngông, đoạn từ đường Mai Xuân Thưởng đến tỉnh lộ 1	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD TP BMT	450/QĐ-KHĐT 10/2/2010; 2680/QĐ-UBND, 27/9/2017; 1186/QĐ-UB 26/5/2020	42,145	25,353	16,792	30,973	24,653	2,453.000		28,520	22,200	CT
7	Bãi chôn lấp, xử lý chất thải rắn huyện Cư Kuin	Cư Kuin	UBND H. Cư Kuin	1057/QĐ-UBND, 29/3/2011; 3605/QĐ-UBND, 18/10/2011; 2085/QĐ-UBND, 14/7/2014	11,728	9,314	-	5,013	5,013	-		5,013	5,013	CT
8	Mở rộng đường Phạm Hồng Thái (đoạn Lê Duẩn - Đình Tiên Hoàng), TP. Buôn Ma Thuột	TP. BMT	UBND TP. BMT	6209/QĐ-UBND 30/10/2015	14,998	14,998		718	718			718	718	CT
9	Một số trục đường giao thông nội thị trấn Quảng Phú, h Cư M'gar	Cư M'gar	UBND H. Cư M'gar	1549/QĐ-UBND 24/6/2011	28,563	19,994		18,563	9,994			18,563	9,994	CT

10	Công viên Sơn La	TP. BMT	Cty TNHH MTV ĐT&MT Đắc Lắc	313/QĐ-UBND 20/01/2015				-	-			-	-	
	<i>Giai đoạn 2</i>			<i>2972/QĐ-UBND, 07/11/2016</i>	<i>17,175</i>	<i>17,175</i>		<i>9,175</i>	<i>9,175</i>	<i>3,735.000</i>		<i>5,440</i>	<i>5,440</i>	<i>CT</i>
11	Hệ thống thoát nước khu trung tâm hành chính huyện Cư Kuin	Cư Kuin	UBND H. Cư Kuin	2212/QĐ-UBND, 27/7/2016	30,659	22,994		26,259	18,594	6,000.000		20,259	12,594	<i>CT</i>
IV	ĐIỆN CÔNG NGHIỆP				160,734	129,234	-	55,971	49,971	14,041.000	-	41,930	35,930	
<i>a</i>	<i>Các dự án đã phê duyệt quyết toán</i>				<i>57,285</i>	<i>32,285</i>	<i>-</i>	<i>5,845</i>	<i>5,845</i>	<i>2,254.000</i>	<i>-</i>	<i>3,591</i>	<i>3,591</i>	
1	Lưới điện trung áp và trạm biến áp xã Ea Tір, huyện Ea H'leo	Ea H'leo	UBND H. Ea H'leo	166/QĐ-SKHĐT, 24/4/2009; 467/QĐ-SKHĐT, 27/8/2009	8,913	8,913		1,020	1,020	-	-	1,020	1,020	qT
2	Hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Hòa Phú	TP. BMT	Cty PTHT KCN Hòa Phú	370/QĐ-UBND, 19/02/2008				-	-			-	-	
-	<i>Hạng mục Trồng cây xanh trục đường CN2, CN3</i>	TP. BMT	Cty PTHT KCN Hòa Phú	<i>1611/QĐ-UBND, 09/8/2013</i>	<i>1,475</i>	<i>1,475</i>		-	-			-	-	QT
-	<i>Đường trục chính CN1 (gói thầu số 11)</i>	TP. BMT	Cty PTHT KCN Hòa Phú	<i>2897/QĐ-UBND, 03/10/2016</i>	<i>17,860</i>	<i>6,860</i>		-	-			-	-	QT

-	Gói thầu số 7A (cổng, tường rào)	TP. BMT	Cty PTHT KCN Hòa Phú	60/QĐ-Cty, 10/10/2011	7,471	7,471		2,571	2,571			2,571	2,571	CT
-	Gói thầu số 12: Trục đường CN112	TP. BMT	Cty PTHT KCN Hòa Phú	24A/QĐ-Cty, 23/4/2013	19,300	5,300		2,254	2,254	2,254.000		-	-	HT
-	Hệ thống điện chiếu sáng KCN Hòa Phú ,gói thầu số 13: hệ thống điện chiếu sáng đường CN1,CN2,CN3, CN6 (giai đoạn 1)	TP. BMT	Cty PTHT KCN Hòa Phú	15/QĐ-Cty, 31/7/2014; 2367/QĐ-UBND, 11/8/2016	2,266	2,266		-	-			-	-	QT
b	Dự án đang triển khai thực hiện				103,449	96,949	-	50,126	44,126	11,787.000	-	38,339	32,339	
1	Kè chắn đất - Cụm công nghiệp Krông Búk	Kr. Búk	UBND H. Kr. Búk	2754/QĐ-UBND ngày 28/11/2012	14,671	14,671		2,673	2,673	158.000		2,515	2,515	CT
2	Đường giao thông trục chính cụm công nghiệp Ea Đar	Ea Kar	UBND H. Ea Kar	2061/QĐ-UBND 01/11/2004; 2215/QĐ-UBND, 21/11/2006	7,641	7,641		641	641			641	641	CT
3	Cụm công nghiệp Ea Đar, hạng mục Cổng, tường rào	Ea Kar	UBND H. Ea Kar	1053/QĐ-UBND ngày 21/10/2009	5,124	5,124		2,124	2,124			2,124	2,124	CT
4	Hệ thống xử lý nước thải thập trung cụm công nghiệp Tân An 1 và 2, TP. BMT	TP. BMT	UBND TP. BMT	2838/QĐ-UBND, 05/11/2010; 2410/QĐ-UBND, 18/10/2012	36,013	30,013		17,629	11,629	11,629.000		6,000	0	CT

5	Hệ thống điện chiếu sáng đường vành đai phía tây TPBMT	TP. BMT	Cty TNHH MTV ĐT&MT Đắc Lắc	829/QĐ-UBND, 30/3/2016; 1139/QĐ-UBND; 15/5/2017	40,000	39,500		27,059	27,059			27,059	27,059	CT
V	Các dự án còn thiếu theo Thông báo 310				38,821	38,821	-	14,827	14,827	13,827.000	-	1,000	1,000	-
1	Cải tạo hệ thống thoát nước quốc lộ 14, đoạn qua thành phố Buôn Ma Thuột	TP. BMT	Cty TNHH MTV ĐT&MT Đắc Lắc	3051/QĐ-UBND - 16/11/2007	32,400	32,400		8,406	8,406	8,406.000		-	-	CT
2	Công trình thủy lợi Buôn Ja Tu II	Lắk	UBND H. Lắk	391/QĐ-KHĐT, 30/7/2009	6,421	6,421		6,421	6,421	5,421.000		1,000	1,000	CT
VI	CÁC DỰ ÁN THUỘC DANH MỤC TDUD				407,030	364,537	1,142	104,286	97,086	11,417.000	200.000	93,069	85,869	
a	Kiên cố hóa kênh mương				173,691	171,578	-	38,693	36,580	5,185.000	-	33,508	31,395	-
1	Lắp đặt hệ thống thoát nước tại vùng ngập lụt khu dân cư thôn 1 và thôn 2 xã Ea Tiêu	Cư Kuin	UBND H. Cư Kuin	1037/QĐ-UBND, 8/5/2012	4,422	4,422		-	-			-	-	CT
2	Nâng cấp sửa chữa trạm bơm Thăng Bình 2 và hệ thống kênh mương, xã Bình Hòa (giai đoạn I)	Kr. Ana	UBND H. Kr. Ana	1417/QĐ-UBND 03/7/2009	7,844	7,844		-	-			-	-	CT
3	KCH kênh mương từ trạm bơm điện đi cánh đồng Ea Yêng Hạ, xã Ea Yêng (Giai đoạn I; giai đoạn II)	Kr. Pắc		3684/QĐ-UBND, 25/10/2010				-	-			-	-	

	Giai đoạn I			3684/QĐ-UBND, 25/10/2010; 1896/QĐ-UBND, 10/4/2015	9,186	9,186		-	-			-	-	QT
	Giai đoạn II			4257/QĐ-UBND, 31/12/2014; 8200/QĐ-UBND, 30/12/2016; 3647/QĐ-UBND, 02/11/2017	8,375	6,634		2,646	905			2,646	905	QT
4	KCH kênh mương và San ủi cánh đồng lúa nước hai buôn Ea Nong A, Ea Nong B xã Vụ Bản - Giai đoạn 1, 2	Kr. Pắc	UBND H. Kr. Pắc	3374/QĐ-UBND, 30/9/2010; 4261/QĐ-UBND, 31/12/2014	16,777	16,777		4,797	4,797	1,022.000		3,775	3,775	QT
5	Kiên cố hóa kênh N2-4, phường Khánh Xuân (gói số 1, gói số 2)	TP. BMT	UBND TP. BMT	70/QĐ-UBND, 22/3/2010; 2788/QĐ-UBND, 19/10/2015	17,272	17,272		3,134	3,134			3,134	3,134	HT
6	Thủy lợi Ea Kul, xã Ea Tân	Kr. Năng	UBND H. Kr. Năng	249/QĐ-KHĐT, 25/5/2009	5,986	5,986		1,000	1,000	1,000.000		-	-	CT
7	Thủy lợi Ea Chiêu, xã Ea Tân	Kr. Năng	UBND H. Kr. Năng	250/QĐ-KHĐT, 29/5/2009	4,206	3,834		372	-			372	-	HT
8	Kiên cố hóa kênh mương Cánh đồng thôn 19/5 và Trảng dài, xã Tân Hòa	B. Đôn	UBND H. B. Đôn	146/QĐ-UBND, 13/01/2012	5,547	5,547		347	347	231.000		116	116	HT

9	Nâng cấp trạm bơm và hệ thống kênh mương Buôn Trấp 2, xã Bình Hòa	Kr. Ana	UBND H. Kr. Ana	3847/QĐ-UBND 31/12/2011	9,931	9,931		306	306	26.000		280	280	CT
10	KCH kênh mương thủy lợi Đắc Liêng, thủy lợi Yang Lah, thủy lợi Buôn Tơr, xã Đắc Liêng	Lắk	UBND H. Lắk	631/QĐ-KHĐT, 11/6/2008	6,955	6,955		1,135	1,135	1,135.000		-	-	CT
11	Kiên cố hóa kênh tưới công trình thủy lợi An Ninh	Kr. Bông	UBND H. Kr. Bông	2562/QĐ-UBND, 12/8/2011; 1349/QĐ-UBND, 21/6/2012	8,840	8,840		2,240	2,240	100.000		2,140	2,140	CT
12	Kênh hồ Ea MTá, xã Ea Bhók	Cư Kuin	UBND H. Cư Kuin	3710/QĐ-UBND 28/10/2011; 2567/QĐ-UBND, 31/8/2012	10,824	10,824		1,224	1,224			1,224	1,224	CT
13	KCH kênh công trình thủy lợi Cư Păm, xã Cư Kty hạng mục Kênh mương và công trình trên kênh	Kr. Bông	UBND H. Kr. Bông	2883/QĐ-UBND, 26/9/2011	9,997	9,997		3,197	3,197	100.000		3,097	3,097	CT
14	Kiên cố hoá kênh mương đập Ea Bar đi cánh đồng Chư Lai, xã Ea Bar	B. Đôn	UBND H. B. Đôn	268/QĐ-UBND, 29/1/2011; 1633/QĐ-UBND, 11/7/2013	8,502	8,502		2,602	2,602	602.000		2,000	2,000	CT

15	Hệ thống kênh tưới công trình thủy lợi Buôn Jơl	Lắk	UBND H. Lắk	1387/QĐ-UBND, 09/9/2010; 1511/QĐ-UBND, 15/7/2016	6,501	6,501		4,701	4,701			4,701	4,701	CT
16	Thủy lợi Hồ Tây Nhông, xã Bông Krang, huyện Lắk	Lắk	UBND H. Lắk	1512/QĐ-UBND, 15/7/2016; 3318/QĐ-UBND, 23/10/2017	9,411	9,411		6,411	6,411			6,411	6,411	QT
17	Hệ thống kênh mương công trình thủy lợi Buôn Giêr	Kr. Năng	UBND H. Kr. Năng	3365/QĐ-UBND 08/11 2011	9,018	9,018		1,818	1,818			1,818	1,818	CT
18	Nâng cấp sửa chữa trạm bơm Thăng Bình 2 và hệ thống kênh mương, xã Bình Hòa (giai đoạn II)	Kr. Ana	UBND H. Kr. Ana	1417/QĐ-UBND 03/7/2009; 1386/QĐ-UBND, 26/5/2016	3,958	3,958		492	492	398.000		94	94	CT
19	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Ea Tun, xã Ea Sol	Ea H'leo	UBND H. Ea H'leo	3515/QĐ-UBND, 21/12/2015; 1182/QĐ-UBND, 19/4/2016; 445/QĐ-UBND, 09/11/2016	4,007	4,007		1,507	1,507			1,507	1,507	QT
20	Nâng cấp trạm bơm điện xã Ea Yêng, huyện Kr. Pắc	Kr. Pắc	UBND H. Kr. Pắc	334/QĐ-UBND 12/2/2014	1,009	1,009		100	100			100	100	HT
21	Nâng cấp, sửa chữa công trình xây dựng đường và nâng cấp đập Ea Trum, xã Cư Suê	Cư M'gar	UBND H. Cư M'gar	348/QĐ-UBND, 17/6/2013	5,124	5,124		665	665	571.000		94	94	CT

b	Đường giao thông nông thôn				233,338	192,958	1,142	65,592	60,505	6,232.000	200.000	59,560	54,473	
1	Đường GTNT Buôn Niêng 1, Buôn Niêng 2, Buôn Kô Đung xã Ea Nuôi	B. Đôn	UBND H. B. Đôn	1173/QĐ-UBND, 17/6/2010; 2617/QĐ-UBND, 22/10/2013	9,649	9,649		1,370	1,370	120.000		1,250	1,250	CT
2	Đường giao thông từ thôn EaKroa xã CưNé đi thôn Nam Trung xã Chư Kô huyện Krông Búk	Kr. Búk	UBND H. Kr. Búk	4550/QĐ-UBND 31/12/2010	9,676	9,676		675	675			675	675	HT
3	Đường giao thông liên xã Yang Tao - Đăk Liêng, huyện Lắk	Lắk	UBND H. Lắk	1034/QĐ-UBND 27/4/2009	12,988	12,988		718	718			718	718	CT
4	Đường giao thông từ trung tâm thị trấn Ea Súp đi xã Ea Bung	Ea Súp	UBND H. Ea Súp	474/QĐ-UBND, 10/12/2012	8,665	8,665		1,883	1,883		200.000	2,083	2,083	CT
5	Khắc phục hậu quả lũ lụt đường vào TT xã Cư Prông	Ea Kar	UBND H. Ea Kar	522/QĐ-UBND, 9/6/2011	11,084	10,077		1,912	905			1,912	905	CT
6	Đường GT liên xã Cư Mlan, Ea Bung, Ya Tờ Mốt, Ia Rvê (Hạng mục: Cầu km 09+500 xã Ya Tờ Mốt)	Ea Súp	UBND H. Ea Súp	1486/QĐ-UBND, 27/10/2010; 01/QĐ-UBND, 02/01/2014	11,636	11,636		5,932	5,932	219.000		5,713	5,713	HT
7	Đường giao thông liên xã từ đường liên huyện Ea Súp- Ea H'leo, xã Cư Khang đi trung tâm cụm xã Ea Rôk (gói 1)	Ea Súp	UBND H. Ea Súp	2957/QĐ-UBND, 23/10/2012	17,317	17,317		10,817	10,817	354.000		10,463	10,463	CT

8	Đường từ xã Ea Tiêu, huyện Cư Kuin đi xã Ea Kao, TP. BMT (giai đoạn 1, giai đoạn 2)	Cư Kuin	UBND H. Cư Kuin	631/QĐ-KHĐT 30/10/2009; 89/QĐ-STC, 04/4/2016	20,215	18,714		8,196	8,196			8,196	8,196	CT
9	Đường giao thông từ trung tâm xã Ea Tiêu vào buôn H'luk và buôn Êbung, xã Ea Tiêu (gọi 1, gọi 2)	Cư Kuin	UBND H. Cư Kuin	1404/QĐ_UBN D 20/5/2013	9,839	8,562		3,839	2,562	162.000		3,677	2,400	HT
10	Đường GT từ buôn Ayun, xã Cư Pong đến Buôn xóm A xã Ea Sin	Kr. Búk	UBND H. Kr. Búk	1927/QĐ-UBND, 24/7/2015	13,096	13,096		3	3			3	3	QT
11	Đường giao thông từ buôn Cư Hiam, xã Cư Pong đến thôn 1, xã Ea Ngai	Kr. Búk	UBND H. Kr. Búk	1144/QĐ-UBND 14/05/2010; 108/QĐ-UBND 09/01/2014	18,823	17,162		14,607	12,946	5,196.000		9,411	7,750	CT
12	Cầu qua suối Ea Rốc, xã Cư Kbang, huyện Ea Súp	Ea Súp	UBND H. Ea Súp	446/QĐ-KHĐT 19/8/2008;09/QĐ-SKHĐT 17/01/2014; 231/QĐ-STC, 04/8/2016	6,150	5,150	1,000	3,050	2,050			3,050	2,050	QT
13	Đường GT khu vực trung tâm xã Yang Tao	Lắk	UBND H. Lắk	359/QĐ-UBND, 9/11/2010	10,163	10,163		3,763	3,763			3,763	3,763	CT
14	Đường GT liên huyện Ea Kar đi M'Drăk	Ea Kar	UBND H. Ea Kar	3259/QĐ-UBND, 16/12/2010	62,272	28,480		3,179	3,179			3,179	3,179	CT
15	Sửa chữa Đường giao thông nội vùng Buôn Diêu	Lắk	UBND H. Lắk	1148/QĐ-UBND, 26/5/2016	6,784	6,784		4,984	4,984			4,984	4,984	CT

16	Cầu liên thôn Lộc Thuận - Lộc Hải, xã Phú Lộc	Kr. Năng	UBND H. Kr. Năng	269/QĐ-UBND, 22/02/2011; 2583/QĐ-UBND, 18/8/2011	4,981	4,839	142	664	522	181.000		483	341	CT
VII	DANH MỤC DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NST ĐỀ NGHỊ BỔ SUNG THÊM				32,402	24,316	-	19,942	19,942	-	-	19,942	19,942	-
1	Nâng cấp sửa chữa công trình thủy lợi Tong Mja	TX. B Hồ	UBND TX. B. Hồ	2073/QĐ-UBND 24/4/2010	14,645	14,645		11,613	11,613.00			11,613	11,613	CT
2	Đường nội bộ và tường rào bao quanh khu vực nghĩa trang mới của Giáo xứ Thánh Tâm thuộc nghĩa trang thành phố Buôn Ma Thuột	TP. BMT	Cty TNHH MTV ĐT&MT Đắk Lắk	329/QĐ-STC, 07/09/2017	4,495	4,495		3,495	3,495			3,495	3,495	QT
3	Tiểu dự án giải phóng mặt bằng thuộc Dự án cải tạo đường Hồ Chí Minh đoạn từ đường Đinh Tiên Hoàng nối với đường Lê Duẩn, Tp Buôn Ma Thuột	TP. BMT	Trung tâm phát triển quỹ đất Đắk Lắk	953/QĐ-UBND, 19/4/2017	13,262	5,175		4,833	4,833			4,833	4,833	CT
VIII	DANH MỤC DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NS TRUNG ƯƠNG, NST PHẢI ĐỐI ỨNG				1,577,372	469,774	6,507	842,163	380,880	41,794.000	21,643.000	822,012	360,729	-
1	Đường nội TT Buôn Trấp (12 trục), H Krông Ana	Kr. Ana	UBND H. Kr. Ana	2755/QĐ-UBND, 27/10/2010; 43/UBND-CN, 04/01/2016	65,067	18,502	6,507	12,261	5,754			12,261	5,754	CT

2	Mở rộng, nâng cấp tỉnh lộ 8, đoạn Km8-Km13+393, H Cư M'gar	Cư M'gar	Sở GTVT	2758/QĐ-UBND, 24/10/2011; 2856/QĐ-UBND, 27/9/2016; 3036/QĐ-UBND, 02/11/2017	171,645	15,604		16,310	13,576			16,310	13,576	HT
3	Đường nội TT Krông Kmar, H Krông Bông (20 trục)	Kr. Bông	UBND H. Kr. Bông	470/QĐ-UBND, 27/2/2009	42,199	3,836		3,436	3,436			3,436	3,436	HT
4	Đường cứu hộ cứu nạn xã Hòa Phong - Cư Pui, huyện Krông Bông	Kr. Bông	UBND H. Kr. Bông	1265/QĐ-UBND, 20/5/2011; 534/QĐ-UBND, 12/3/2012	37,678	14,077		12,077	12,077	700.000		11,377	11,377	CT
5	Thủy lợi cải tạo cánh đồng buôn Krông, xã Dư Kmăl	Kr. Ana	UBND H. Kr. Ana	1470/QĐ-UBND, 16/6/2011	21,862	4,385		962	962			962	962	HT
6	Xây dựng đê bao chống lũ cánh đồng Thăng Lập, xã Ea Kuăng, H Kr Pắc	Kr. Pắc	UBND H. Kr. Pắc	5183/QĐ-UBND, 05/9/2011	14,994	140		106	106			106	106	HT
7	Khu tái định cư số 3, xã Cư Nê, huyện Krông Búk	Kr. Búk	UBND H. Kr. Búk	2932/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	70,947	14,947		46,000	-			46,000	-	CT
8	Dự án Cầu vượt sông Krông Ana và đường hai đầu cầu, nối tỉnh lộ 2 với tỉnh lộ 7	Kr. Ana, Lắc	Sở GTVT	828b/QĐ-UBND, 30/3/2016	98,780	94,760		50,000	50,000		21,513.000	71,513	71,513	CT

9	Kè chống sạt lở bờ tả suối Krông Kmar, thị trấn Krông Mar, huyện Krông Bông	Kr. Bông	Sở TN&MT	2804b/QĐ- UBND 30/10/2012; 2615/QĐ- UBND, 21/9/2017	160,000	39,991		55,221	35,212			55,221	35,212	HT
10	Ôn định DDCTD xã Krông Nô, H.Lắk	Lắk	UBND H. Lắk	3160/QĐ- UBND, 18/11/08	54,430	16,329		31,588	16,329	9,480.000		22,108	6,849	CT
11	Điều chỉnh, MR DA phát triển KT-XH, sắp xếp, tiếp nhận 400-500 hộ KTM xã Cư Kbang, H Ea Súp	Ea Súp	UBND H. Ea Súp	3075/QĐ-UB, 20/11/11	70,930	21,279		44,722	21,279	15,779.000		28,943	5,500	CT
12	DA QH sắp xếp, ôn định DDCTD thôn Cư Dhiết, xã Cư Drăm, Huyện Krông Bông	Kr. Bông	UBND H. Kr. Bông	3197/QĐ- UBND, 12/11/09	22,277	6,683		10,237	6,683	276.000		9,961	6,407	CT
13	DA QH sắp xếp dân cư xã Ea Kiết, H.Cư M' gar	Cư M'gar	UBND H. Cư M'gar	163/QĐ-UBND 21/01/09	33,873	10,156		17,873	10,156	1,005.000		16,868	9,151	CT
14	DA QH sắp xếp dân cư xã Ia Jloi (xã Ia Lóp cũ), H.Ea Súp	Ea Súp	UBND H. Ea Súp	3178/QĐ- UBND, 19/11/08	51,675	15,503		39,896	15,503			39,896	15,503	CT
15	Xây dựng vùng dân di cư tự do khu vực Ea Krông, xã Cư San, huyện M'Đrăk	M'Đrăk	UBND H. M'Đrăk	487/QĐ-UBND, 07/3/2014	145,000	43,500		129,534	43,500	337.000		129,197	43,163	CT
16	Ôn định dân DCTD xã Krông Á, huyện M'Đrăk	M'Đrăk	UBND H. M'Đrăk	2071/QĐ- UBND 14/8/2008	18,960	4,243		15,460	4,243			15,460	4,243	CT

17	Bố trí dân cư tại các tiểu khu 249, 265 và 271 thuộc Công ty Lâm nghiệp Chư Ma Lanh, huyện Ea Súp	Ea Súp	UBND H. Ea Súp	2147/QĐ-UBND 14/8/2009; 1476/QĐ-UBND 09/7/2012	39,934	2,075		16,000	7,075			16,000	7,075	CT
18	Điều chỉnh, mở rộng DA QH, sắp xếp, ổn định DDCTD vùng Ea Lang, xã Cư Pui, H.Krông Bông	Kr. Bông	UBND H. Kr. Bông	2283/QĐ-UBND, 5/10/2012	75,156	22,547		53,444	17,509		130.000	53,574	17,639	CT
19	QH, sắp xếp, ổn định DDCTD thôn Ea Nơh Prong, xã Hòa Phong, H.Krông Bông	Kr. Bông	UBND H. Kr. Bông	2284/QĐ-UBND, 05/10/2012	35,703	10,711		19,918	10,711	993.000		18,925	9,718	CT
20	Ổn định dân DCTD xã Cư KRóa, MĐrắk	M'Đrắk	UBND H. M'Đrắk	2069/QĐ-UBND 14/8/08; 374/QĐ-UBND 20/2/2014	48,192	14,458		27,494	14,458			27,494	14,458	CT
21	QH bố trí, sắp xếp DDCTD và thực hiện ĐCĐC cho ĐBDTTSTC tại các Tiểu khu 1407, 1409, 1415 và 1388 xã Đăk Nuê, H.Lắk	Lắk		1415/QĐ-UBND, 02/7/2012	49,871	14,961		25,317	13,224	13,224.000		12,093	-	CT
22	Ổn định dân DCTD xã Ea MDoal, MĐrắk	M'Đrắk	UBND H. M'Đrắk	2070/QĐ-UBND 14/8/08; 375/QĐ-UBND, 20/02/2014	24,117	7,235		8,225	5,235			8,225	5,235	CT
23	Đê bao ngăn lũ phía nam sông Krông Ana	Lắk		166b/HĐND-VP ngày 31/3/2017	200,000	70,000		200,000	70,000			200,000	70,000	CBĐ T

24	TL hồ buôn Tah 1, xã Ea Drong	Cư M'gar	UBND H. Cư M'gar	83/QĐ-KHĐT, 06/4/2010; 809/QĐ-UBND, 15/9/2017	13,582	1,352		3,582	1,352			3,582	1,352	CT
25	Hồ chứa nước Nam Kar, xã Nam Ka, huyện Lắk	Lắk	UBND H. Lắk	100/QĐ-UBND, 27/4/2016	10,500	2,500		2,500	2,500			2,500	2,500	CT
IX	DANH MỤC DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN TPCP ĐỀ NGHỊ BỔ SUNG THÊM				1,179,490	188,700	-	145,965	136,828	4,207.000	-	141,758	132,621	-
1	Đường vành đai phía Tây thành phố Buôn Ma Thuột	TP. BMT	UBND TP. BMT	2375/QĐ-UBND, 10/10/2014; 3098/QĐ-UBND, 13/11/2015	676,506	24,244		30,304	24,244	2,907.000		27,397	21,337	HT
2	Đường giao thông đến trung tâm xã Ea M'Droh (tên cũ: Xã Ea M'Droh (Xã Quảng Hiệp mới), huyện Cư Mgar)	Cư M'gar	UBND H. Cư M'gar	3271/QĐ-UBND 20/12/2010	108,919	48,000		48,000	48,000			48,000	48,000	CT
3	Đường giao thông đến trung tâm xã Ia Rvê, huyện Ea Súp	Ea Súp	UBND H. Ea Súp	3102/QĐ-UBND, 23/11/2007; 2616/QĐ-UBND, 30/9/2009; 235/QĐ-UBND, 26/01/2010; 2589b/QĐ-UBND, 10/10/2011	108,598	35,309		21,930	18,853	1,000.000		20,930	17,853	HT

4	Xã Ea Sô (Ea Sar cũ), huyện Ea Kar	Ea Kar	UBND H. Ea Kar	2130/QĐ-UBND 12/8/2009; 3906/QĐ-UBND, 29/12/2016	75,215	46,165		30,165	30,165			30,165	30,165	HT
5	Xã Bắg Drênh, huyện Krông Ana	Kr. Ana	UBND H. Kr. Ana	2636/QĐ-UBND 13/10/2010	73,019	21,719		2,303	2,303			2,303	2,303	HT
6	Hệ thống kênh tưới Buôn Triết	Lắk		1515/QĐ-UBND 15/6/09	88,933	1,500		1,500	1,500	300.000		1,200	1,200	HT
7	Công trình thủy lợi Hồ chứa nước Ea Súp thượng	Ea Súp	UBND H. Ea Súp	3045/QĐ-BNN-XD, 26/10/2009; 1310/QĐ-BNN-XD, 15/4/2016				-	-			-	-	
	<i>Gói 39B</i>				<i>24,381</i>	<i>5,881</i>		<i>5,881</i>	<i>5,881</i>			<i>5,881</i>	<i>5,881</i>	<i>CT</i>
	<i>Gói 40A</i>				<i>23,919</i>	<i>5,882</i>		<i>5,882</i>	<i>5,882</i>			<i>5,882</i>	<i>5,882</i>	<i>CT</i>
X	AN NINH QUỐC PHÒNG				378,335	101,874	72,626	100,677	40,665	-	6,433.000	107,110	47,098	
a	<i>Các dự án bàn giao đưa vào sử dụng đã phê duyệt quyết toán</i>				<i>59,427</i>	<i>6,852</i>	<i>-</i>	<i>2,088</i>	<i>2,088</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>2,088</i>	<i>2,088</i>	
1	Đường GT từ xã Ea H'leo (Km613 - Quốc lộ 14) nối đường biên giới Tây bắc, huyện Ea Súp (GD1)	Ea H'leo-Ea Súp	UBND H. Ea H'leo	2562/QĐ-UBND, 05/10/2011	54,523	4,643		1,643	1,643			1,643	1,643	QT
2	Đường giao thông nội vùng xã biên giới xã Ea Bung	Ea Súp	UBND H. Ea Súp	238/QĐ-UBND 29/6/2012	4,904	2,209		445	445			445	445	QT

b	Các dự án bàn giao đưa vào sử dụng chưa phê duyệt quyết toán				35,790	14,316	21,474	590	590	-	-	590	590	
1	Trung tâm huấn luyện và bồi dưỡng nghiệp vụ thuộc công an tỉnh	TP. BMT	Công an tỉnh	1593/QĐ-UBND 25/6/2009	35,790	14,316	21,474	590	590			590	590	HT
c	Các dự án đang triển khai thực hiện				283,118	80,706	51,152	97,999	37,987	-	6,433.000	104,432	44,420	
1	Doanh trại cơ quan quân sự huyện Krông Búk (NST 50%)	Kr. Búk	BCH QS tỉnh	611/QĐ-BTL 29/4/2010	17,185	8,285	8,900	3,400	3,400			3,400	3,400	CT
2	Doanh Trại Ban CHQS huyện Krông Bông	Kr. Bông	BCH QS tỉnh	1283/QĐ-BTL ngày 29/8/2012	29,499	14,499	15,000	4,800	4,500		83.000	4,883	4,583	CT
3	Doanh trại Đại Đội công Binh		BCH QS tỉnh	1791/QĐ-BTL ngày 15/10/2010	9,517	4,817	4,700	500	500			500	500	CT
4	Dự án doanh trại D303/E584		BCH QS tỉnh	1856/QĐ-BTL 27/10/2010	33,637	16,818	16,819	6,019	6,000			6,019	6,000	CT
5	Cải tạo Sở chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh Đắk Lắk	TP. BMT	BCH BĐBP tỉnh	225/QĐ-BQP 26/01/2015	45,500	10,000		13,500	3,000		6,350.000	19,850	9,350	CT
6	Đường GT từ xã Ea H'leo (Km613 - Quốc lộ 14) nối đường biên giới Tây bắc, huyện Ea Súp (GD 2)	Ea H'leo-Ea Súp	UBND H. Ea H'leo	819/QĐ-UBND ngày 07/4/2015; 2577/QĐ-UBND 31/10/2015	108,554	20,554		52,954	20,554			52,954	20,554	CT
7	Sở chỉ huy kiêm nhà làm việc cơ quan Bộ CHQS tỉnh (50% QP - 50% ĐP)	TP. BMT	BCH QS tỉnh	611/QĐ-BTL 29/4/2010	39,226	5,733	5,733	16,826	33			16,826	33	CT

XI	Quản lý nhà nước				674,039	390,205	279,248	101,631	98,545	36,351.000	-	65,280	62,194	-
a	Các dự án đã phê duyệt quyết toán				42,494	42,494	-	2,303	2,303	-	-	2,303	2,303	-
1	Trụ sở làm việc Hội Chữ thập đỏ tỉnh Đắk Lắk	TP. BMT	Hội chữ thập đỏ tỉnh	879/QĐ-UBND 01/4/2016	8,754	8,754		554	554			554	554	QT
2	Trụ sở làm việc Sở Ngoại vụ tỉnh Đắk Lắk	TP. BMT	Sở Ngoại vụ	709/QĐ-UBND 04/4/2014	20,144	20,144		753	753			753	753	QT
3	Trụ sở làm việc Sở Thông tin Truyền Thông	TP. BMT	Sở TT-TT	2911/QĐ-UBND 11/11/2010	13,596	13,596		996	996			996	996	QT
b	Các dự án bàn giao đưa vào sử dụng chưa phê duyệt quyết toán				74,389	69,803	-	11,146	8,060	1,991.000	-	9,155	6,069	-
1	Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND và UBND xã Ea Khal, huyện Ea H'leo	Ea H'leo	UBND xã Ea Khal	2526/QĐ-UBND 25/5/2016	12,186	7,600		8,086	5,000			8,086	5,000	CT
2	Nâng cấp, sửa chữa Trụ sở làm việc HĐND và UBND H. Kr. Păk	Kr. Păk	UBND H. Kr. Păk	3381/QĐ-UBND 06/10/2010	3,879	3,879		-	-			-	-	HT
3	Trụ Sở làm việc Sở Tài chính	TP. BMT	Sở Tài chính	2821/QĐ-UBND 31/10/2011	58,324	58,324		3,060	3,060	1,991.000		1,069	1,069	HT
c	Các dự án đang triển khai thực hiện				557,156	277,908	279,248	88,182	88,182	34,360.000	-	53,822	53,822	
1	Trụ Sở làm việc và Hội trường Tỉnh ủy	TP. BMT	Văn phòng Tỉnh ủy	2027/QĐ-UBND 05/8/2015	166,302	166,302		16,500	16,500	108.000		16,392	16,392	CT
2	Trụ sở cơ quan tỉnh Đoàn tỉnh Đắk Lắk	TP. BMT	BCH Đoàn tỉnh Đắk Lắk	2927/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	32,660	32,660		10,482	10,482			10,482	10,482	CT

3	Trụ sở làm việc HĐND & UBND huyện Kr. Búk	Kr. Búk	UBND H. Kr. Búk	3502/QĐ-UBND 31/12/2010;3330/QĐ-UBND 01/12/2017	57,110	19,972	37,138	19,750	19,750	1,910.000		17,840	17,840	
4	Trụ sở làm việc huyện ủy; nhà làm việc khối dân vận, mặt trận và các đoàn thể huyện Kr. Búk	Kr. Búk	UBND H. Kr. Búk	1460/QĐ-UBND 13/6/2011;3331/QĐ-UBND 01/12/2017	31,084	1,464	29,620	7,550	7,550	342.000		7,208	7,208	
5	Trụ sở làm việc HĐND - UBND tỉnh	TP. BMT	VP UBND tỉnh	3484/QĐ-UBND, 18/12/2017	270,000	57,510	212,490	33,900	33,900	32,000.000		1,900	1,900	
XII	LĨNH VỰC KHOA HỌC CÔNG NGHỆ				106,947	106,947	-	38,320	38,320	3,681.000	-	34,639	34,639	
<i>a</i>	<i>Các dự án đã phê duyệt quyết toán</i>				<i>16,975</i>	<i>16,975</i>	-	<i>601</i>	<i>601</i>	-	-	<i>601</i>	<i>601</i>	
1	Mua sắm trang thiết bị, xây dựng hệ thống một cửa điện tử liên thông tại các huyện: Kr. Buk, Kr. Pắc, Cư Kuin, Ea Sup, TX Buôn Hồ và Sở Thông tin truyền thông	Toàn tỉnh	Sở TT-TT	921/QĐ-UBND ngày 14/5/2016	8,393	8,393		19	19			19	19	QT
2	Nâng cấp hệ thống quản lý văn bản và điều hành tỉnh Đắk Lắk	TP. BMT	Sở TT-TT	2530/QĐ-UBND, 27/10/2014; 2633/QĐ-UBND 25/9/2017	5,840	5,840		440	440			440	440	QT

3	Nâng cấp hệ thống công nghệ thông tin tại Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền Thông Đắk Lắk	TP. BMT	Sở TT-TT	2531/QĐ-UBND, 27/10/2014; 2307/QĐ-UBND ngày 29/8/2017	2,743	2,743		143	143			143	143	QT
b	Các dự án đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng				31,840	31,840	-	-	-			-	-	
1	Nâng cao năng lực hoạt động của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn - Đo lường chất lượng tỉnh Đắk Lắk	TP. BMT	Sở KHCN	2444/QĐ-UBND 24/10/2012	31,840	31,840		-	-			-	-	HT
c	Các dự án đang triển khai thực hiện				58,132	58,132	-	37,719	37,719	3,681.000	-	34,038	34,038	-
1	Đầu tư nâng cấp hệ thống giao ban trực tuyến tỉnh Đắk Lắk	TP. BMT	VP UBND tỉnh	2584/QĐ-UBND, 31/10/2014	5,854	5,854		4,284	4,284			4,284	4,284	CT
2	Phát triển hệ thống cơ sở dữ liệu về thông tin KH&CN tỉnh Đắk Lắk, GĐ 2016 - 2020	TP. BMT	Trung tâm thông tin và Thống kê KHCN tỉnh Đắk Lắk	823/QĐ-UBND, 28/3/2016	7,461	7,461		131	131			131	131	CT
3	Trại thực nghiệm Khoa học và Công nghệ tỉnh Đắk Lắk (Giai đoạn 1)	TP. BMT	Sở KHCN	3237/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 của UBND tỉnh	44,817	44,817		33,304	33,304	3,681.000		29,623	29,623	CT (MM 2017)
XIII	LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO				620,767	457,397	19,355	242,245	173,548	12,107.000	412.000	230,550	161,853	
a	Các dự án đã hoàn thành bàn giao đưa				72,491	53,459	0	7,280	1,838	309.000	-	6,971	1,529	

	vào sử dụng													
1	Trường THCS Trần Quang Diệu, xã Ea Kuếch NST 80%,NSH 20%	Cư M'gar	UBND H. Cư M'gar	110/QĐ-SKHĐT 23/6/2011	19,391	15,513		3,878	-			3,878	-	HT
2	Trường DTNT huyện Lắk	Lắk	UBND H. Lắk	3285b/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 của UBND huyện	6,172	6,172		-	-			-	-	HT
3	Nhà lớp học 6 P (02 tầng) thuộc Trường TH Lê Lợi, thị trấn Ea Súp - huyện Ea Súp	Ea Súp	UBND H. Ea Súp	351a/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 của UBND huyện	3,646	3,646		646	646	309.000		337	337	HT
4	Trung tâm dạy nghề huyện Ea Súp GĐI NST 100%	Ea Súp	UBND H. Ea Súp	365/QĐ-KHĐT 10/11/2010	14,224	5,724		-	-			-	-	HT
5	Đường vào trường PTTH DTNT Nơ Trang Long	TP. BMT	Trường PTDT NT Nơ Trang Long	80/QĐ-KHĐT 2/4/2010	2,944	2,944		344	344			344	344	HT
6	Nhà lớp học 15 phòng thuộc Trường THPT Lê Hữu Trác, huyện Cư M'gar (CTMTQG 50%, NST 50%)	Cư M'gar	Sở GD-ĐT	111/QĐ-KHĐT 27/6/2011	8,898	4,948		499	499			499	499	HT
7	Trường THPT Phạm Văn Đồng, huyện Krông ANa (GĐ 2) NST 80%	Kr. Ana	UBND H. Kr. Ana	1760/Q Đ-UBND huyện 3/8/2010; 1658/QĐ-UBND ngày 22/6/2016	13,518	10,814		1,564	-			1,564	-	HT

8	Trường Tiểu học Nguyễn Viết Xuân, xã Ea Rók, Ea Súp	Ea Súp	UBND H. Ea Súp	233/QĐ-UBND 09/6/2012	3,698	3,698		349	349			349	349	HT
b	Các dự án đang triển khai thực hiện				548,276	403,938	19,355	234,965	171,710	11,798.000	412.000	223,579	160,324	
1	Nhà thí nghiệm - Thực hành thuộc Trường CĐ sư phạm Đắk Lắk	TP. BMT	Trường CĐSP Đắk Lắk	3241/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 của UBND tỉnh	14,975	14,975		5,445	5,445	145.000		5,300	5,300	CT
2	Trường THPT Trần Đại Nghĩa (GĐ 3) huyện Buôn Đôn	B. Đôn	UBND H. B. Đôn	3864/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 của UBND huyện B.Đôn	6,861	6,861		2,400	2,400			2,400	2,400	CT
3	Trường THPT Nguyễn Chí Thanh, xã Krông Nô, huyện Lắk	Lắk	UBND H. Lắk	3235/QĐ-UBND 28/10/2016 của UBND tỉnh	26,946	26,946		17,686	17,686	2,043.000		15,643	15,643	CT
4	Nhà làm việc, giảng đường, nhà lớp học 18 phòng thuộc Trường CĐ nghề Đắk Lắk	TP. BMT	Trường CĐN Đắk Lắk	3234/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 của UB tỉnh	30,188	30,188		13,629	13,629		412.000	14,041	14,041	QT
5	Nhà lớp học 12 phòng thuộc Trường THPT Ngô Gia Tự, thị trấn Ea Kar, huyện Ea Kar	Ea Kar	UBND H. Ea Kar	2025/QĐ-UBND huyện Ea Kar 31/10/2016	8,228	6,171		3,358	1,301	30.000		3,328	1,271	CT
6	Nhà Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo	TP. BMT	Sở GD-ĐT	3240/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	10,000	10,000		2,878	2,878			2,878	2,878	CT

7	Nhà Lớp học 8 P - Trường Tiểu học Ea Rốc, xã Ea Rốc, huyện Ea Súp	Ea Súp	UBND H. Ea Súp	352a/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 của UBND huyện	4,962	4,962		1,562	1,562	128.000		1,434	1,434	CT
8	Trường THPT Chuyên Nguyễn Du	TP. BMT	Sở GD-ĐT	3153/QĐ-UBND 10/11/2009	186,265	113,351	9,500	40,151	40,151	1,200.000		38,951	38,951	CT
9	Nhà ở nội trú cho HS và GV trường THPT Ea Rốc, huyện Ea Súp	Ea Súp	UBND H. Ea Súp	354/QĐ-KHDT 2/11/2010; 2174/QĐ-UBND 16/8/2017	22,692	20,423		6,867	4,598			6,867	4,598	CT
10	Trường THCS Trần Đại Nghĩa, phường Đạt Hiếu, TX Buôn Hồ	TX. B Hồ	UBND TX. B. Hồ	2431/QĐ-UBND 19/9/2011	27,600	13,800		8,731	1,100	256.000		8,475	844	CT
11	Trường THPT Hai Bà Trưng - TX Buôn Hồ (GD 2). Hạng mục: Nhà hiệu bộ, nhà lớp học 18 phòng, nhà bảo vệ, nhà vệ sinh và nhà để xe 2 bánh	TX. B Hồ	Sở GD-ĐT	3239/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	25,000	25,000		14,540	14,540	650.000		13,890	13,890	CT
12	Trường THPT Nguyễn Bình Khiêm, xã Ea Yông, huyện Krông Pắc - Hạng mục Nhà đa chức năng; sân trường, hàng rào, nhà để xe, nhà vệ sinh và hệ thống cấp, thoát nước (NST 75%), NSH 25%	Kr. Pắc	UBND H. Kr. Pắc	7744/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 của UBND H	14,930	11,198		5,475	1,743			5,475	1,743	CT
13	Nhà lớp học 24 phòng Trường THPT Nguyễn Tất Thành, thị trấn	M'Đrăk	Sở GD-ĐT	3232/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	20,610	20,610		10,410	10,410	893.000		9,517	9,517	CT

	M'Đrăk, huyện M'Đrăk													
14	Trường THCS Lý Tự Trọng, xã Ea Sô, huyện Ea Kar (GD1) NST 50%	Ea Kar	UBND H. Ea Kar	3211b/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	19,710	9,855	9,855	12,610	4,755			12,610	4,755	CT
15	Trường THPT Krông Bông, huyện Krông Bông. Hạng mục: Nhà đa chức năng, nhà cầu nổi, nhà vệ sinh giáo viên, nhà để xe giáo viên, nhà sinh hoạt tổ chuyên môn kết hợp phòng truyền thống và phòng hoạt động đoàn đội, sân bê tông	Kr. Bông	UBND H. Kr. Bông	3238/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	17,315	17,315		9,145	9,145	1,453.000		7,692	7,692	CT
16	Trường THCS Lê Quý Đôn, xã Ya Tờ Mốt	Ea Súp	UBND H. Ea Súp	45/QĐ-UBND ngày 19/3/2012	2,284	2,284		368	368			368	368	CT
17	Trường Cao đẳng y tế	TP. BMT	Trường CĐ Y tế	Cv 269/HĐND-VP ngày 30/6/2016 của TT HĐND tỉnh	109,710	70,000		79,710	40,000	5,000.000		74,710	35,000	CT
XIV	Các dự án thuộc CTMTQG Nước sạch và VSMT nông thôn				23,308	11,872	-	6,848	2,731	-	-	6,848	2,731	
	Các dự án đang triển khai thực hiện				23,308	11,872	-	6,848	2,731	-	-	6,848	2,731	

1	Hệ thống cấp nước sinh hoạt thị trấn Buôn Tráp			414/QĐ-KHĐT 22/8/2007; 463/QĐ- SKHĐT 12/9/2007; 367/QĐ- SKHĐT 23/7/2008				-	-			-	-	CT
	- Gói số 1	Kr. Ana	TTNSH& MTNT		4,741	4,741		-	-			-	-	
	- Gói số 2 (Trượt giá và khối lượng phát sinh)	Kr. Ana	TTNSH& MTNT		2,101	2,101		401	401			401	401	
2	Cấp nước sinh hoạt xã Hòa Tân - H. Krông Bông (CTMTQG 75%; NSH và HD 25%)	Kr. Bông	UBND H. Kr. Bông	2613/QĐ- UBND 24/6/2013	16,466	5,030		6,447	2,330			6,447	2,330	CT
XV	Hạ tầng du lịch				31,003	10,706	-	1,957	1,957	-	-	1,957	1,957	
	<i>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành trước năm 2016</i>				31,003	10,706	-	1,957	1,957	-	-	1,957	1,957	
1	Chống sạt lở bờ sông Sê rê pốk, đoạn trong Khu du lịch Buôn Đôn	B. Đôn	UBND H. B. Đôn	2229/QĐ- UBND 25/9/2014	31,003	10,706		1,957	1,957			1,957	1,957	HT
XVI	VHTT-TDĐT				204,037	187,372	-	75,614	71,917	10,696.000	-	64,918	61,221	
a	<i>Các dự án đã bàn giao đưa vào sử dụng</i>				56,203	41,538	0	13,253	9,556	-	-	13,253	9,556	
1	Sửa chữa nâng cấp nhà văn hóa huyện Kr Pắc (NST 70% TMĐT cũ)	Kr. Pắc	UBND H. Kr. Pắc	03/2014/QĐ- UBND 3/1/2014 (H)	11,011	6,940		1,371	0			1,371	0	QT
2	Hoa viên trung tâm huyện Krông Pắc (NST 70%)	Kr. Pắc	UBND H. Kr. Pắc	132/QĐ- SKHDT 20/8/2012	15,736	11,015		726	273			726	273	HT

3	Trung tâm văn hóa thể thao huyện Krông Bông (GD2) (NST60%, NSH 40%)	Kr. Bông	UBND H. Kr. Bông	3758/QĐ-UBND 02/10/2014	14,682	8,809		3,182	1,309			3,182	1,309	HT
4	Quảng trường trung tâm huyện Ea súp (giai đoạn 1)	Ea Súp	UBND H. Ea Súp	353a/QĐ-UBND 31/10/2016	14,774	14,774		7,974	7,974			7,974	7,974	QT
b	Các dự án đang triển khai thực hiện				147,834	145,834	-	62,361	62,361	10,696.000	-	51,665	51,665	
1	Nhà bảo tàng tổng hợp tỉnh GD II	TP. BMT	Sở VH TT & DL	QĐ 3774/QĐ-UBND 23/12/2009	17,492	15,492		-	-			-	-	CT
2	Xây dựng khu vực tượng đài Bác Hồ với các cháu thiếu nhi	TP. BMT	Tỉnh Đoàn	3236/QĐ-UBND 28/10/2016	46,361	46,361		41,361	41,361	9,526.000		31,835	31,835	CT
3	Trung tâm tích hợp dữ liệu	TP. BMT	Sở TT-TT	3213b/QĐ-UBND 28/10/2016; 1354/QĐ-UBND 07/6/2017	27,000	27,000		21,000	21,000	1,170.000		19,830	19,830	CT
4	Trung tâm Kỹ thuật Phát thanh và Truyền hình, thuộc Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Đắk Lắk	TP. BMT	Đài PTTH tỉnh Đắk Lắk	2014/QĐ-UBND 11/8/2010	56,981	56,981		-	-			-	-	CT